**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH**

**KHOA TIẾNG ANH**



**BẢN MÔ TẢ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH**

**NGÔN NGỮ ANH**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7220201**

**TP. Hồ Chí Minh, 2022**

**MỤC LỤC**

[**1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1**](#_heading=h.gjdgxs)

[1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo 1](#_heading=h.gjdgxs)

[1.2. Thông tin chung 1](#_heading=h.30j0zll)

[1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM (UEF) 2](#_heading=h.1fob9te)

[1.4. Tầm nhìn và sứ mạng và giá trị cốt lõi của UEF và Khoa Tiếng Anh 6](#_heading=h.3znysh7)

[1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals) 6](#_heading=h.2et92p0)

[1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) 7](#_heading=h.tyjcwt)

[1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học 10](#_heading=h.3dy6vkm)

[1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp 11](#_heading=h.1t3h5sf)

[1.9. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs) 14](#_heading=h.2s8eyo1)

[1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs) 19](#_heading=h.17dp8vu)

[1.11. Ma trận mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs) 26](#_heading=h.3rdcrjn)

[**2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY 49**](#_heading=h.26in1rg)

[2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy 49](#_heading=h.26in1rg)

[2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy 49](#_heading=h.lnxbz9)

[2.3. Danh sách học phần 52](#_heading=h.35nkun2)

[2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 59](#_heading=h.1ksv4uv)

[2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 64](#_heading=h.44sinio)

[2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 72](#_heading=h.2jxsxqh)

[2.7. Tiến trình giảng dạy 78](#_heading=h.z337ya)

[2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần 85](#_heading=h.3j2qqm3)

[2.9. Mô tả giảng dạy kỹ năng 85](#_heading=h.1y810tw)

[2.10. Mô tả trình tự giảng dạy kỹ năng 100](#_heading=h.2xcytpi)

[2.11. Đối sánh CTĐT với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo 101](#_heading=h.1ci93xb)

[**3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 106**](#_heading=h.3whwml4)

# **MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

## **Giới thiệu chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Anh (NNA) trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM (UEF), mã ngành **7220201**, được ban hành từ năm 2015 (theo Quyết định cấp mã ngành đào tạo số: 592/QĐ-BGDĐT ngày 26/02/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) thuộc quản lý của Khoa Ngoại ngữ nay là Khoa tiếng Anh (theo quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 20/03/2019) theo mô hình chất lượng cao. Khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm 2015, tính đến năm 2022 đã có 08 khóa được tuyển sinh và đào tạo. CTĐT được hoàn thiện theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ GDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Hàng năm, chương trình được rà soát, cập nhật theo ý kiến khảo sát của người học, người sử dụng lao động và được đánh giá, nghiệm thu bởi hội đồng chuyên môn gồm các chuyên gia, giảng viên và nhà tuyển dụng ngoài trường và Hội đồng khoa học và đào tạo.

## **Thông tin chung**

Các thông tin chung về CTĐT được trình bày ở Bảng 1.1

| 1. Tên ngành đào tạo và các chuyên ngành | **NGÔN NGỮ ANH (ENGLISH LANGUAGE)**  *Các chuyên ngành:*  Chuyên ngành 1. Ngôn ngữ - Văn hóa – Biên dịch  Chuyên ngành 2. Kinh tế - Quản trị - Thương mại  Chuyên ngành 3. Giảng dạy Tiếng Anh  Chuyên ngành 4. Tiếng Anh truyền thông |
| --- | --- |
| 2. Trình độ đào tạo | Đại học chính quy |
| 3. Loại bằng | Cử nhân Ngôn ngữ Anh |
| 4. Thời gian | 4 năm |
| 5. Số tín chỉ | 131 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy  + Giáo dục quốc phòng (165 tiết) không tích lũy. |
| 6. Khoa quản lý | Khoa Tiếng Anh |
| 7. Ngôn ngữ | Tiếng Anh + Tiếng Việt |
| 8. Website | https://www.uef.edu.vn/knn |
| 9. Facebook | https://www.facebook.com/groups/447206152341713/ |
| 10. Ban hành | Quyết định số: ………. /QĐ-UEF, ngày ……/……./2022 |

***Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh***

## **Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM (UEF)**

### **“Chất lượng – Hiệu quả - Hội nhập”**

- ***Chất lượng***: Lấy chất lượng làm nền tsảng cho mọi hoạt động của nhà trường.

- ***Hiệu quả***: Lấy sự hài lòng của các bên liên quan làm thước đo hiệu quả của nhà trường

- ***Hội nhập***: Chủ động hợp tác quốc tế, chia sẽ, tiếp thu, đổi mới và phát triển bền vững.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh như minh họa ở Bảng 1.2.

***Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của UEF được chuyển tải vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh***

| **Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh** | | | Triết lý giáo dục của UEF | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chất lượng | Hiệu quả | Hội nhập |
| Kiến thức chương trình chính khóa | Kiến thức cơ bản/ nền tảng của ngành | Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), từ vựng, ngữ pháp và phát âm. | X | X | X |
| Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi | Cung cấp kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao, giúp người học hiểu sâu về ngữ pháp tiếng Anh một cách có hệ thống; (Ngữ pháp 1, Ngữ pháp 2).  Rèn luyện phát âm chuẩn và chính xác cũng như am hiểu thêm về hệ thống âm: nguyên âm, phụ âm, nguyên âm đôi, âm điệu, ngữ điệu trong tiếng Anh; (Phát âm).  Phát triển các kỹ năng tiếng (Nghe, Nói, Đọc và Viết) ở cấp độ nâng cao, giúp người học có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp ở mức độ phức tạp phục vụ công việc chuyên môn và nghiên cứu. | X | X | X |
| Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ mang tính hội nhập quốc tế và đáp ứng yêu cầu của môi trường lao động quốc tế hóa (Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương, Viết tiếng Anh kinh thương, Nói trước công chúng). | X | X | X |
| Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ | Phát triển kiến thức liên quan đến văn hóa, văn học liên quan đến các quốc gia sử dụng tiếng Anh (Văn học Anh-Mỹ). | X | X | X |
| Phát triển kiến thức tương đối chuyên sâu về ngôn ngữ học (tiếng Anh) và áp dụng các kiến thức ngôn ngữ ấy vào thực tiễn liên quan đến ngành học (Biên dịch, Biên dịch nâng cao, Nhập môn ngôn ngữ học, Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng, Mạng xã hội và truyền thông tương tác). | X | X | X |
| Phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ theo cặp, nhóm hoặc cá nhân các đề tài liên quan đến ngôn ngữ học và áp dụng kiến thức ngôn ngữ học vào thực tế đời sống (Phương pháp nghiên cứu khoa học, Khóa luận tốt nghiệp). | X | X | X |
| Kiến thức và kỹ năng cần thiết về kinh nghiệm làm việc, thực hành nghề nghiệp (Thực tập tốt nghiệp) | X | X | X |
| Kiến thức chuyên sâu liên quan đến ***Ngôn ngữ - văn hóa – Biên dịch***: trang bị kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và phát triển các kỹ thuật, kỹ năng dịch thuật, nhấn mạnh mối tương quan giữa ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật, thực hành biên dịch, phiên dịch với các chủ đề đa dạng, trang bị kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ làm việc trong môi trường quốc tế. | X | X | X |
| Kiến thức chuyên sâu liên quan đến ***Kinh tế - Quản trị - Thương mại***: phát triển các kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quản trị và thương mại thông qua các môn học ngành hẹp bằng tiếng Anh, xử lý các văn bản kinh tế, thương mại bằng tiếng Anh, rèn luyện kỹ năng giao tiếp công sở, xử lý các tình huống công việc trong môi trường làm việc quốc tế bằng tiếng Anh. | X | X | X |
| Kiến thức chuyên sâu liên quan đến **G*iảng dạy Tiếng Anh***: phát triển các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ học, về quá trình lĩnh hội ngôn ngữ, các nguyên lý cơ bản trong giảng dạy tiếng Anh, các kỹ năng soạn giáo án, trình bày bài giảng, quản lý lớp học, kiểm tra đánh giá người học, xử lý các tình huống lớp học khác nhau, kỹ năng tạo động lực cho người học, thực hành thao giảng. | X | X | X |
| Kiến thức chuyên sâu liên quan đến ***Tiếng Anh truyền thông***: phát triển kiến thức nền tảng về tin/phóng sự và viết tin/phóng sự, kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong tổ chức, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing, kiến thức về xây dựng nội dung truyền thông, nghiên cứu mối quan hệ giữa tổ chức, doanh nghiệp với các nhóm công chúng bên trong và bên ngoài tổ chức. | X | X | X |
| Kiến thức nền tảng rộng | Các kiến thức về văn hóa và xã hội học, nhấn mạnh sự liên kết giữa văn hóa, xã hội và ngôn ngữ, các quốc gia nói tiếng Anh và hội nhập. Áp dụng các kiến thức này vào việc phân tích các vấn đề liên quan đến sự phát triển và sử dụng ngôn ngữ (Giao tiếp liên văn hóa, Ngôn ngữ và xã hội). | X | X |  |
| Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác-Lênin, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Ðảng Cộng sản Việt Nam (Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam) | X | X |  |
| Kiến thức về pháp luật Nhà nước, hình thành quan điểm, tầm nhìn, định hướng cho người học về hệ thống pháp luật Việt Nam (Pháp luật đại cương). | X | X |  |
| Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng (Tin học đại cương). | X | X |  |
| Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án. Qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề (Project design 1, Project design 2). | X | X | X |
| Kiến thức ngành gần, khác ngành, tự chọn | Phần tự chọn giúp cho sinh viên có thể chọn học những học phần yêu thích nhằm tăng cường sự hiểu biết, kỹ năng cần thiết, hội nhập. | X | X | X |
| Kiến thức đại cương khác | Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp / Nhật Bản / Hàn Quốc /Trung Quốc) | X | X | X |
| Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao | X | X |  |
| Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Ðảng, Nhà nước trong tình hình mới | X | X |  |
| Hoạt động ngoại khóa | Hoạt động học thuật | Câu lạc bộ học thuật, nhóm học thuật | X | X |  |
| Cuộc thi học thuật | X | X |  |
| Hoạt động tình nguyện | Hoạt động service - learning | X | X | X |
| Hoạt động đoàn thể sinh viên | Hoạt động Đoàn – Hội | X | X | X |
| CĐR chương trình (PLOs) | PLO1 | Hiểu và phân tích các khái niệm, nguyên lý, lý thuyết về ngôn ngữ học và các khái niệm, nguyên lý, lý thuyết liên quan đến chuyên ngành hẹp. | X | X | X |
| PLO2 | Phân tích, so sánh đặc điểm văn hóa, văn học các nước sử dụng tiếng Anh. | X | X | X |
| PLO3 | Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào công việc chuyên môn thuộc các ngành hẹp, cụ thể:  - PLO3.1: *Ngôn ngữ - Văn hóa – Biên dịch*: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào hoạt động biên phiên dịch mang tính tương đối chuyên sâu.  - PLO3.2: *Kinh tế - Quản trị - Thương mại*: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị và thương mại.  - PLO3.3: G*iảng dạy Tiếng Anh*: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào các hoạt động giảng dạy, soạn giáo án, quản lý lớp học.  - PLO3.4: *Tiếng Anh truyền thông*: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào việc xây dựng nội dung truyền thông, viết bài phóng sự, đưa tin. | X | X | X |
| PLO4 | Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc và Viết) trong giao tiếp hằng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát tương đương trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu về năng lực ngôn ngữ. | X | X | X |
| PLO5 | Trình bày chính xác các văn bản viết thương mại bằng tiếng Anh. | X | X | X |
| PLO6 | Thuyết trình bằng tiếng Anh một cách tự tin và hiệu quả. | X | X |  |
| PLO7 | Biên dịch, phiên dịch chính xác các tài liệu không mang tính chuyên môn sâu hoặc các tình huống giao tiếp thông thường. | X | X | X |
| PLO8 | Xác định được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ Anh quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân. | X | X | X |
| PLO9 | Vận dụng các kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời. | X | X | X |
| PLO10 | Hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn. | X | X | X |
| PLO11 | Sử dụng tin học, các công cụ truyền thông và ngoại ngữ 2 trong công việc chuyên môn. | X | X | X |
| PLO12 | Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị, có lòng yêu nước. | X | X | X |

## **Tầm nhìn và sứ mạng và giá trị cốt lõi của UEF và Khoa Tiếng Anh**

***Bảng 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của UEF và Khoa Tiếng Anh***

|  | **UEF** | **Khoa Tiếng Anh** |
| --- | --- | --- |
| **Tầm nhìn** | UEF sẽ trở thành một trong những trường đại học hàng đầu Việt Nam, có uy tín trong khu vực, là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội. | Khoa Tiếng Anh sẽ trở thành một trong những khoa phát triển mạnh và bền vững, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. |
| **Sứ mạng** | UEF có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tính chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng. | Khoa Tiếng Anh có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực tiếng Anh tốt, thông thạo chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, năng động, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm với xã hội, có năng lực nghiên cứu khoa học và tinh thần phục vụ cộng đồng nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội trong xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế. |
| **Giá trị cốt lõi** | - Lấy người học làm trung tâm.  - Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo.  - Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội.  - Coi trọng văn hóa chất lượng.  - Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế. | - Lấy người học làm trung tâm.  - Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo.  - Phát huy tinh thần trách nhiệm, cống hiến xã hội và các giá trị nhân văn.  - Coi trọng văn hóa chất lượng.  - Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế. |

## **Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)**

### **Mục tiêu tổng quát**

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh thông thạo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết bằng tiếng Anh, nắm vững các kiến thức về ngôn ngữ học, am hiểu về văn học Anh – Mỹ và văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kỹ năng biên phiên dịch và các kỹ năng nghiệp vụ tốt, có kiến thức liên quan đến ngành gần, ngành khác, có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ, có kỹ năng tin học và ngoại ngữ 2 tốt, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, trách nhiệm nghề nghiệp, có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc theo nhóm, có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, học tập và làm việc tốt trong môi trường quốc tế, có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

### **Mục tiêu cụ thể:**

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

* *Về kiến thức:*

**PO1**: Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ học (ngôn ngữ Anh) và các kiến thức đặc thù của chuyên ngành hẹp.

**PO2**: Có kiến thức về văn hóa và văn học của các nước sử dụng tiếng Anh.

* *Về* *kỹ năng:*

**PO3**: Sử dụng kiến thức ngôn ngữ học và tiếng Anh lưu loát trong các tình huống giao tiếp hằng ngày, trong công việc chuyên môn cũng như giao tiếp quốc tế.

**PO4**: Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng và mang tính quốc tế hóa.

**PO5**: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực nghiệm, tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên ngành, có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phân tích một cách độc lập.

**PO6**: Có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

* *Về thái độ:*

**PO7**: Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng và có lòng yêu nước.

## **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh, sinh viên có thể

**PLO1:** Hiểu và phân tích các khái niệm, nguyên lý, lý thuyết về ngôn ngữ học và các khái niệm, nguyên lý, lý thuyết liên quan đến chuyên ngành hẹp.

**PLO2:** Phân tích và so sánh đặc điểm văn hóa, văn học các nước sử dụng tiếng Anh.

**PLO3:** Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào công việc chuyên môn thuộc các ngành hẹp, cụ thể:

- PLO3.1: *Ngôn ngữ - Văn hóa – Biên dịch:* Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào hoạt động biên phiên dịch mang tính tương đối chuyên sâu.

- PLO3.2: *Kinh tế - Quản trị - Thương mại*: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị và thương mại.

- PLO3.3: G*iảng dạy Tiếng Anh*: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào các hoạt động giảng dạy, soạn giáo án, quản lý lớp học.

- PLO3.4: *Tiếng Anh truyền thông*: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào việc xây dựng nội dung truyền thông, viết bài phóng sự, đưa tin.

**PLO4:** Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc và Viết) trong giao tiếp hằng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát tương đương trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu về năng lực ngôn ngữ.

**PLO5:** Trình bày chính xác các văn bản viết thương mại bằng tiếng Anh.

**PLO6:** Thuyết trình bằng tiếng Anh một cách tự tin và hiệu quả.

**PLO7:** Biên dịch, phiên dịch chính xác các tài liệu không mang tính chuyên môn sâu hoặc các tình huống giao tiếp thông thường.

**PLO8:** Xác định được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ Anh quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân.

**PLO9:** Vận dụng các kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời.

**PLO10:** Hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

**PLO11:** Sử dụng tin học, các công cụ truyền thông và ngoại ngữ 2 trong công việc chuyên môn.

**PLO12:** Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị, có lòng yêu nước.

***Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa POs và PLOs***

| **Mục tiêu**  **(POs)** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| PO1 | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PO2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PO3 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  |
| PO4 |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X | X |  |
| PO5 |  |  | X | X | X | X | X | X | X |  | X |  |
| PO6 |  |  | X |  |  |  |  |  | X | X |  |  |
| PO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |

***Bảng 1.5. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh đáp ứng***

***Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực.***

| **Chuẩn đầu ra (PLOs)** | **Khung trình độ quốc gia** | **Thang trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **PLO1:** Hiểu và phân tích các khái niệm, nguyên lý, lý thuyết về ngôn ngữ học và các khái niệm, nguyên lý, lý thuyết liên quan đến chuyên ngành hẹp. | K1, S1, S3, S5, C2, C3 | 4 |
| **PLO2:** Phân tích, so sánh đặc điểm văn hóa, văn học các nước sử dụng tiếng Anh. | K1, S3, C2, C3 | 4 |
| **PLO3:** Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào công việc chuyên môn thuộc các ngành hẹp, cụ thể:  - PLO3.1: Ngôn ngữ - Văn hóa – Biên dịch: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào hoạt động biên phiên dịch mang tính tương đối chuyên sâu.  - PLO3.2: Kinh tế - Quản trị - Thương mại: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị và thương mại.  - PLO3.3: Giảng dạy Tiếng Anh: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào các hoạt động giảng dạy, soạn giáo án, quản lý lớp học.  - PLO3.4: Tiếng Anh truyền thông: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào việc xây dựng nội dung truyền thông, viết bài phóng sự, đưa tin. | K1, K5, S1, S2, S4, S5, C2, C3 | 4 |
| **PLO4:** Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc và Viết) trong giao tiếp hằng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát tương đương trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu về năng lực ngôn ngữ. | K1, S4, C1 | 4 |
| **PLO5:** Trình bày chính xác các văn bản viết thương mại bằng tiếng Anh. | K1, S4, C1 | 4 |
| **PLO6:** Thuyết trình bằng tiếng Anh một cách tự tin và hiệu quả. | K1, S4, S5, C1 | 4 |
| **PLO7:** Biên dịch, phiên dịch chính xác các tài liệu không mang tính chuyên môn sâu hoặc các tình huống giao tiếp thông thường. | K1, S4, C1 | 4 |
| **PLO8:** Xác định được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ Anh quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân. | K1, K4, S1, S3, S4, C1, C3 | 4 |
| **PLO9:** Vận dụng các kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời. | S2, S3, S4, S5, C1, C2 | 4 |
| **PLO10:** Hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn. | K4, K5, C2, C3, C4, S2, S4, S5 | 3 |
| **PLO11:** Sử dụng tin học, các công cụ truyền thông và ngoại ngữ 2 trong công việc chuyên môn. | K3, S6 | 4 |
| **PLO12:** Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị, có lòng yêu nước. | K2, S2, C4 | 3 |

**Danh mục các chuẩn đối sánh:**

1. **TĐNL – Trình độ năng lực chung:**

***Bảng 1.6 Thanh trình độ năng lực chung***

| **Thang TĐNL** | **Khả năng hoạt động** | **Khả năng nhận thức** |
| --- | --- | --- |
| 1.0 | Có thể định nghĩa/ghi nhớ | Khả năng Nhớ |
| 2.0 | Có thể giải thích/phân loại | Khả năng Hiểu |
| 3.0 | Có thể vận dụng | Khả năng Vận dụng |
| 4.0 | Có khả năng so sánh/phân tích | Khả năng Phân tích |
| 5.0 | Có thể đưa ra quyết định/đánh giá | Khả năng Đánh giá |
| 6.0 | Có thể dẫn dắt/ sáng tạo trong | Khả năng Đánh giá/ Sáng tạo |

**(2) Khung TĐQG – Khung trình độ quốc gia – bậc 6**

Kiến thức (K):

1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.
5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

## **Cơ hội việc làm và học tập sau đại học**

### **Cơ hội việc làm**

Người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể đảm nhận các vị trí:

***Chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn Hóa – Biên dịch:***

* Chuyên viên biên phiên dịch tại các trung tâm, công ty dịch thuật, các hãng thông tấn báo chí, các nhà xuất bản, cơ quan ngoại giao và doanh nghiệp.
* Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các công ty, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế.
* Chuyên viên giao dịch khách hàng có yếu tố nước ngoài tại các công ty, doanh nghiệp.
* Chuyên viên văn thư phụ trách biên phiên dịch tài liệu cho các công ty, doanh nghiệp.
* Chuyên viên tiếp tân tại các khách sạn, nhà hàng có tiếp xúc với khách nước ngoài.
* Hướng dẫn viên du lịch cho khách nước ngoài.

***Chuyên ngành Kinh tế - Quản trị - Thương Mại:***

* Các công việc liên quan đến lĩnh vực quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế.
* Có thể đảm nhiệm các vị trí khác trong các phòng chức năng của các tổ chức, các công ty nước ngoài hay liên doanh với nước ngoài, các tổ chức, cơ quan có sử dụng tiếng Anh trong giao dịch, kinh doanh như: bán hàng, dịch vụ khách hàng, xuất nhập khẩu, marketing …

***Chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh:***

* Giáo viên tiếng Anh tại các trường học và trung tâm tiếng Anh.
* Chuyên viên tư vấn, điều phối, đào tạo các lớp tiếng Anh tại các trung tâm Anh ngữ, các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và công ty.
* Chuyên viên tại các cục đào tạo và khảo thí tiếng Anh trong và ngoài nước.
* Chuyên viên nghiên cứu về chương trình, phương pháp giảng dạy tiếng Anh tại các trường, viện, cơ sở giáo dục.

***Chuyên ngành Tiếng Anh truyền thông***

* Làm việc trực tiếp cho các công ty thuộc lĩnh vực báo chí, truyền thông như quan hệ công chúng, marketing, quảng cáo, phát thanh và truyền hình, cụ thể: làm MC cho các sự kiện và chương trình truyền trình; viết bài báo, viết bản tin như một phóng viên; biên soạn, biên tập nội dung như một chuyên viên cho một chuyên mục đặc thù cho từng lĩnh vực như chuyên mục kinh tế trong các cơ quan truyền thông; đánh giá, phản biện; quảng bá; và cao cấp hơn là làm các công việc như điều hành, quản lý, sản xuất chương trình.
* Làm việc cho các công ty trong và ngoài nước chuyên về marketing, quảng cáo hoặc thuộc bộ phận marketing, quảng cáo và thực hiện công việc quảng bá sản phẩm, mẫu mã, thương hiệu của công ty cho khách hàng, công chúng, đối tác và thị trường quốc tế.
* Có thể xây dựng thương hiệu; làm đại diện thương hiệu, và quảng bá hình ảnh cho các công ty vì có thế mạnh trong giao tiếp nhất là giao tiếp bằng tiếng Anh;
* Làm nhân viên sales, phát triển thị trường, quảng cáo tiếp thị, PR, quan hệ đối ngoại, chuyên viên SEO, chạy quảng cáo cho các website như FB, Zalo, trường học, công ty…

### **Cơ hội học tập**

* Liên thông các bậc học cao hơn các ngành hiện được đào tạo tại Việt Nam như Thạc sỹ Lý luận và Giảng dạy tiếng Anh (MA in TESOL), Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh (MA in English linguistics) hoặc Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (cần học thêm một số môn chuyển đổi, bổ sung).
* Bên cạnh đó, sinh viên cũng có thể chọn đi du học ở các nước nói tiếng Anh với các lựa chọn ngành học đa dạng hơn.

## **Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **Tiêu chí tuyển sinh**

Thực hiện theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM:

\* Đối tượng tuyển sinh:

* Đối tượng dự tuyển bao gồm:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương, tính đến thời điểm xét tuyển.

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của ngành nghề đã tốt nghiệp trung cấp.

* Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

\* Phương thức tuyển sinh:

* Xét tuyển điểm thi THPT quốc gia với tổ hợp môn: A01 (Toán, Lý, Anh),   
  D01 (Văn, Toán, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh) và D15 (Văn, Địa, Anh). Thí sinh có thể sử dụng điểm Ngoại ngữ tiếng Nhật thay cho tiếng Anh.
* Xét tuyển điểm học bạ lớp 12 với tổ hợp môn: A01 (Toán, Lý, Anh),   
  D01 (Văn, Toán, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh) và D15 (Văn, Địa, Anh). Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn đạt từ 18 điểm trở lên. Thí sinh có thể sử dụng điểm Ngoại ngữ tiếng Nhật thay cho tiếng Anh.
* Xét tuyển học bạ theo tổng điểm trung bình 03 học kỳ. Tổng điểm trung bình năm lớp 12 các môn dùng trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 18,0 điểm trở lên;
* Xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức.

### **Quá trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm: 134 tín chỉ (131 tín chỉ tích lũy, 3 tín chỉ không tích lũy) + GDQG (165 tiết). Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ GDĐT (cụ thể là Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021), Quy chế đào tạo trình độ đại học và các quy định hiện hành của UEF. CTĐT được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa 8 năm. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè), mỗi học kỳ chính được phân thành 02 đợt, mỗi đợt có 8 tuần học, một tuần dự trữ và 1 tuần thi.

Theo lộ trình được thiết kế một số học phần đặc biệt được bố trí theo định hướng sau:

* **Giảng dạy kỹ năng**: Học phần kỹ năng Project design 1 được giảng dạy ở năm 1, Project design 2 được giảng dạy ở năm 2, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó người học sẽ phát triển các kỹ năng qua các học phần chuyên môn ở các học kỳ năm học tiếp theo.
* **Giảng dạy chuyên môn**: Từ học kỳ I năm thứ nhất, người học được tiếp cận các môn nhập môn, môn cơ sở ngành và được tiếp cận với các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn thông qua các hoạt động đào tạo liên kết với doanh nghiệp. Ở học kỳ cuối sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp (toàn thời gian tại đơn vị thực tập tối thiểu 12 tuần) và thực khóa luận tốt nghiệp hoặc học 02 học phần thay thế.
* **Giảng dạy ngoại ngữ 2** (tiếng Pháp, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, hoặc tiếng Trung Quốc): Gồm 04 học phần ngoại ngữ 2, mỗi học phần 04 tín chỉ nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng ngoại ngữ 2 cần thiết cho quá trình hội nhập quốc tế và giao tiếp trong công việc với các đối tác sử dụng ngoại ngữ 2 mà sinh viên đã chọn.

### **Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Người học được nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

* Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
* Tích lũy đủ các học phần quy định của chương trình đào tạo;
* Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; riêng điểm của học phần khóa luận tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên.
* Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất;
* Có chứng chỉ khác đạt chuẩn đầu ra theo quy định của Trường;
* Thanh toán đầy đủ các khoản quy định của Trường;
* Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

### **Hệ thống tín điểm**

UEF sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học:

* Thang điểm 10 được dùng để đánh giá các học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần.
* Mỗi học phần có 3 cột điểm chính thức: điểm quá trình chiếm 30%, điểm giữa kỳ chiếm 20%, điểm thi cuối kỳ chiếm 50%. Những học phần đặc biệt có số cột điểm do Hiệu trưởng quy định riêng.
* Điểm đánh giá học phần (hay còn gọi là điểm học phần hoặc điểm tổng kết học phần) là điểm cuối cùng để đánh giá học phần, là tổng điểm tính theo hệ số tỉ lệ phần trăm (%) của các cột điểm chính thức. Điểm đánh giá học phần tính theo thang điểm 10 được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang thang điểm 4 như sau:

***Bảng 1.7. Hệ thống tính điểm UEF***

| Xếp loại | Thang điểm 10 | Thang điểm 4 | |
| --- | --- | --- | --- |
| Điểm chữ | Điểm số |
| Đạt | từ 8,5 đến 10,0 | A | 4,0 |
| từ 7,0 đến 8,4 | B | 3,0 |
| từ 5,5 đến 6,9 | C | 2,0 |
| từ 4,0 đến 5,4 | D | 1,0 |
| Không đạt | từ 0,0 đến 3,9 | F | 0,0 |

* Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập: P: từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).
* Thang điểm 4 là thang điểm đánh giá chính thức, được dùng để xử lý kết quả học tập, xét học vụ, xét tốt nghiệp, xếp hạng học tập và xếp loại kết quả học tập cho người học. Một học phần được xem là đạt (được tích lũy) nếu điểm đánh giá học phần từ điểm D trở lên.

## **Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)**

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy dựa vào hoạt động, dạy dựa vào nghệ thuật, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

### **Chiến lược dạy học trực tiếp**

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng gồm các phương pháp giải thích cụ thể (explicit teaching), thuyết giảng (lecture), tham luận (guest lecture), câu hỏi gợi mở (inquiry) và các phương pháp khác:

* **Giải thích cụ thể** (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
* **Thuyết giảng** (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
* **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.
* **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

### **Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - trải nghiệm**

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng gồm: trò chơi (games), thực tập, thực tế (field trips), tranh luận (debates), thảo luận (discussion).

Học tập dựa trên hoạt động được gọi là học tập dựa trên dự án (phương pháp này tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập độc lập và hợp tác). Người học tiến bộ thông qua các hoạt động theo tốc độ và sở thích riêng của mình. Đồng thời, người học chịu trách nhiệm về việc học tập của chính bản thân và đạt được các kỹ năng cộng tác và đàm phán suốt đời.

* **Trò chơi** (Games): Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi (cạnh tranh và hợp tác) được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc theo nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.
* **Thực tập, thực tế** (Field Trips): Các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.
* **Tranh luận** (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy và học này, người học hình thành các kỹ năng tư duy và phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
* **Thảo luận** (Discussion): là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

### **Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật**

Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật: nghiên cứu về nghệ thuật giúp cho người học phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của người học. Theo chiến lược này, phương pháp đóng vai (role play) được sử dụng trong ngành Ngôn ngữ Anh.

* **Đóng vai** (Role Play): là phương pháp người học giả định các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập có tương tác giữa các cá nhân. Đây là một trong những hoạt động tiêu biểu và đặc thù của các giờ học ngoại ngữ và được sử dụng rất thường xuyên.

### **Chiến lược dạy kỹ năng tư duy**

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp thuộc chiến lược này gồm giải quyết vấn đề (problem solving), hoạt động tư duy tìm ý tưởng (brainstorming)

* **Giải quyết vấn đề** (Problem Solving): trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học.
* **Hoạt động tư duy tìm ý tưởng** (Brainstorming): người học làm việc độc lập hoặc theo từng nhóm suy nghĩ đưa ra ý tưởng liên quan đến nhiệm vụ học tập hoặc chủ đề bài học.

### **Chiến lược dạy học tương tác**

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm (teamwork learning) là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này cho chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh.

* **Học nhóm** (pair/group work): người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

### **Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy**

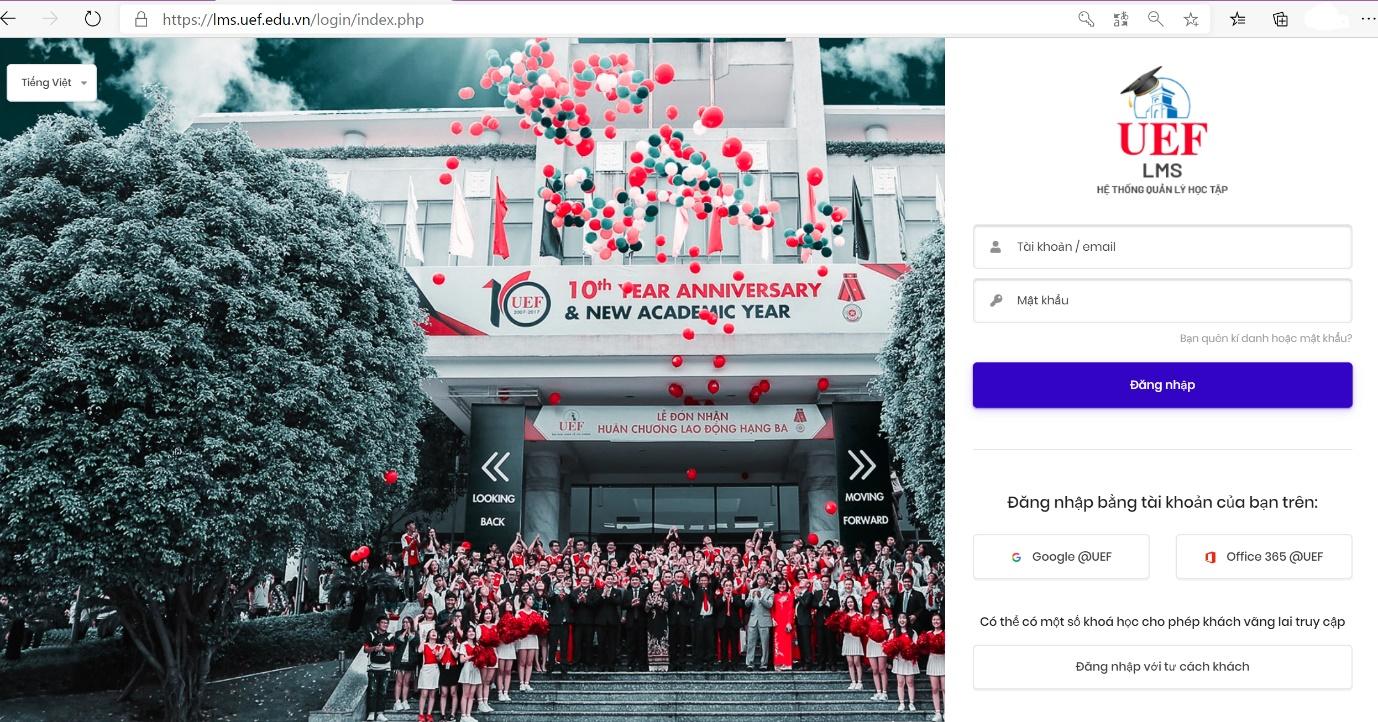
Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng phương pháp nghiên cứu độc lập, thực hiện đề tài nghiên cứu (research projects), trợ giảng và hỗ trợ học thuật.

* **Nghiên cứu độc lập** (Independent research): Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày, UEF có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhật hỗ trợ hữu ích cho người học.
* **Dự án nghiên cứu** (Research Projects): Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.
* **Trợ giảng và hỗ trợ học thuật** (Teaching assistance and academic support): Người học tham gia hỗ trợ giảng viên các lớp tiếng Anh tổng quát hoặc các hoạt động có liên quan đến sử dụng tiếng Anh tại khoa và trường.

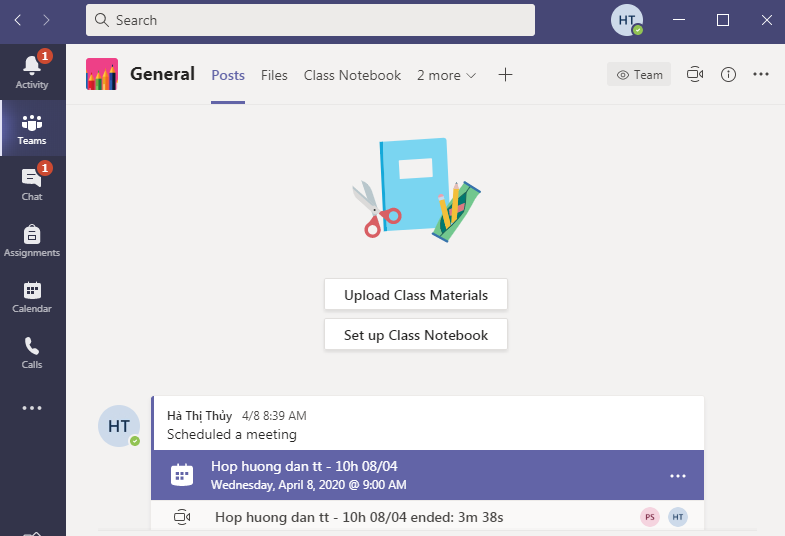
### **Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ**

Phương pháp kết hợp (Blended Model) nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning). Thông qua hệ thống quản trị học tập (LMS), giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành, chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật trong bối cảnh của CMCN 4.0.

*Hình 1.1- Cổng thông tin UEF-LMS https://lms.uef.edu.vn*



*Hình 1.2 Trang học tập trực tuyến Microsoft Team*



### **Chiến lược tự học**

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà (work assignment).

* **Hoạt động thực hành tiếng Anh ngoài giờ học** (Out-of-class learning activities): Đây là các hoạt động nhằm nâng cao ý thức tự học của người học, yêu cầu người học tìm kiếm thông tin để hoàn thành các hoạt động thực hành và nộp lại cho giảng viên đúng lớp đánh giá và phản hồi. Các hoạt động này có thể thực hiện độc lập hoặc theo nhóm và được tính vào cột điểm quá trình với tỉ lệ nhất định.
* **Bài tập ở nhà** (Homework Assignments): theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), thể hiện trong bảng 1.8.

***Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs)***

***để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)***

| **Chiến lược và**  **phương pháp dạy – học** | | **PLOs** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **I** | **Dạy học trực tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM1 | Giải thích cụ thể (Explicit teaching) | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X |  |
| TLM2 | Thuyết giảng (Lecture) | X | X |  | X | X | X | X | X |  |  | X |  |
| TLM3 | Tham luận  (Guest lecture) |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |
| TLM4 | Câu hỏi gợi mở (Inquiry) | X | X |  | X | X | X |  | X | X |  |  |  |
| **II** | **Dạy học dựa vào hoạt động – Trải nghiệm** |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM5 | Trò chơi (Games) | X | X |  | X |  | X |  |  | X |  | X |  |
| TLM6 | Thực tập, thực tế (Field trips) |  | X | X |  | X | X | X | X | X | X |  | X |
| TLM7 | Tranh luận (Debates) |  | X |  | X |  | X |  |  | X |  | X |  |
| TLM8 | Thảo luận (Discussion) | X | X |  | X |  | X | X | X | X | X | X |  |
| **III** | **Dạy dựa vào nghệ thuật** |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM9 | Đóng vai  (Role play) |  | X |  | X |  | X |  |  | X | XX | X |  |
| **IV** | **Dạy kỹ năng tư duy** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM10 | Giải quyết vấn đề (Problem solving) |  | X |  | X | X | X |  | X | X | X | X |  |
| TLM11 | Tư duy tìm ý tưởng (Brainstorming) |  | X |  | X |  | X |  | X | X | X | X |  |
| **V** | **Dạy học tương tác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM12 | Học nhóm (pair/group work) | X | X |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X |
| **VI** | **Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM13 | Nghiên cứu độc lập  (Independent research) | X |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X |
| TLM14 | Dự án nghiên cứu (Research project***)*** |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X |
| TLM15 | Trợ giảng và hỗ trợ học thuật (Teaching assistance and academic support) | X | X |  | X |  |  | X |  | X | X |  | X |
| **VII** | **Dạy học dựa vào công nghệ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM16 | Học trực tuyến  (E-Learning) | X | X |  | X | X | X | X | X | X |  | X |  |
| **VIII** | **Tự học** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM17 | Các hoạt động thực hành tiếng Anh ngoài giờ học (Out-of-class learning activities) |  |  |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  |
| TLM18 | Bài tập ở nhà (Homework assignments) | X | X |  | X | X | X | X | X | X |  | X |  |

## **Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs)**

### **Các phương pháp đánh giá**

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa Tiếng Anh thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, giảng viên điều phối môn học, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Tiếng Anh đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học đề lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going / Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/ định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thề trong các quy chế đào tạo tiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

***1.10.1.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going / Formative Assessment)***

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, Khoa Tiếng Anh áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance checking), đánh giá bài tập (tasks và assignments), làm việc nhóm (team work), thuyết trình (oral presentation).

* **Đánh giá chuyên cần** (Attendance checking): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá (Rubric 1) tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, đồ án, thực tập, …).
* **Đánh giá bài tập** (Classroom tasks và homework assignments): Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định nhưng không chiếm quá 10% tỉ trọng đánh giá quá trình.
* **Làm việc nhóm** (pair/group work): sinh viên làm các bài tập thực hành nhóm hoặc làm báo cáo nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc chủ đề sinh viên tự chọn có sự đồng ý của giảng viên dựa trên nội dung trong chương trình học. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng môn học và không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.
* **Đánh giá thuyết trình** (Oral presentation): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 2.
* **Kiểm tra vấn đáp** (Speaking test): Đối với kỹ năng nói, sinh viên thực hiện bài kiểm tra vấn đáp vào buổi cuối cùng với giảng viên người nước ngoài dựa trên các chủ đề đã học trong học phần theo tiêu chí đánh giá chung (Rubik 3).

***1.10.1.2 Đánh giá tổng kết / định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)***

Mục tiêu của lại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được UEF, Khoa Tiếng Anh sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), thuyết trình (oral presentation), báo cáo thực tập, khóa luận/ chuyên đề tốt nghiệp (graduation research report).

* **Kiểm tra viết** (Written exam): theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
* **Kiểm tra trắc nghiệm** (Multiple choice exam): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
* **Thuyết trình** (Oral presentation): Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo Rubric 2. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).
* **Thực hành** (Practice): đánh giá khả năng thực hành kỹ năng chuyên môn.
* **Báo cáo thực tập, khóa luận/ chuyên đề tốt nghiệp** (Internship & graduation research report): Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo (Rubric 4 & 5).

***Bảng 1.9. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)***

| **Phương pháp đánh giá (Assessment)** | | **PLOs** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **I** | **Đánh giá theo tiến trình (On-going / Formative Assessment)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| AM1 | Đánh giá chuyên cần (Attendance checking) | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| AM2 | Đánh giá bài tập (Classroom tasks và homework assignments) | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| AM3 | Làm việc nhóm (pair/group work) | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| AM4 | Đánh giá thuyết trình  (Oral presentation) | X | X | X | X |  | X | X | X | X |  | X | X |
| AM5 | Kiểm tra vấn đáp (Speaking test) |  | X | X | X |  | X |  |  | X |  | X | X |
| **II** | **Đánh giá tổng kết / định kỳ (Summative Assessment)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| AM6 | Kiểm tra viết (Written exam) | X | X | X | X | X |  | X | X | X |  | X | X |
| AM7 | Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam) | X | X | X | X |  |  | X | X | X |  | X | X |
| AM4 | Thuyết trình  (Oral presentation) | X | X | X | X |  | X | X | X | X |  | X | X |
| AM8 | Thực hành (Practice) | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| AM9 | Báo cáo thực tập, khóa luận/ chuyên đề tốt nghiệp (Internship & graduation research report) | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

### **Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)**

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Tiếng Anh đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh. Cụ thể như sau:

#### ***Đánh giá chuyên cần (Attendance checking):***

**Rubric 1: Thang điểm đánh giá chuyên cần**

| **Số buổi vắng\*** | **Điểm chuyên cần** |
| --- | --- |
| 0 | 10 |
| 1 | 9 |
| 2 | 8 |
| 3 | 7 |
| 4 trở lên | 0 |

\* số buổi vắng không phân biệt vắng có phép hay không phép

#### ***Đánh giá thuyết trình (Oral presentation)***

***Rubric 2: Các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra/thi thuyết trình***

**Please circle the marks for each category**

**0 = no observation of the category; 5 = best performance in the category**

| **Categories (Các tiêu chí)** | **Marks** |
| --- | --- |
| **Organization and clarity (Cấu trúc và độ rõ ràng)**  - Ideas are presented in a clear and orderly manner. | **0 1 2 3 4** |
| **Use of arguments (Cách lập luận)**  - Reasons are given to support the main ideas. | **0 1 2 3 4** |
| **Presentation style (Phong cách trình bày)**  - Tone of voice, use of gestures, and level of enthusiasm are convincing to audience. | **0 1 2 3 4** |
| **Quality of responses to questions (Trả lời câu hỏi từ GV)**  - Responses are relevant to the questions and are convincing. | **0 1 2 3 4** |
| **Language use (Ngôn ngữ sử dụng)**  - Language is used appropriately and comprehensibly. | **0 1 2 3 4** |
| **Total marks (Tổng điểm)** | **…………….. /20** |

#### ***Kiểm tra vấn đáp (Speaking test):***

***Rubric 3: Các tiêu chí đánh giá bài kiểm vấn đáp***

| **Categories (Các tiêu chí)** | **Marks** |
| --- | --- |
| **Content:** The maximum score applies to content that reflects thorough understanding of the topic. | **0 1 2 3 4** |
| **Delivery:** The maximum score applies to generally well-paced flow. Speech is clear. It may include minor lapses, or minor difficulties with pronunciation or intonation patterns, which do not affect overall intelligibility. | **0 1 2 3 4** |
| **Language use:** The maximum score applies to effective use of grammar and vocabulary. Some minor errors are noticeable but do not obscure meaning. | **0 1 2 3 4** |
| **Responses to teachers’ questions:** The maximum score applies to responses that adequately address the question(s). | **0 1 2 3 4** |
| **Interactive communication:** The maximum scores applies to effective conversational strategies (e.g. eye contact, initiating and closing a conversation, asking for clarification) | **0 1 2 3 4** |
| **Total marks (Tổng điểm)** | **…………….. /20** |

#### ***Báo cáo thực tập (***Internship ***report)***

***Rubric 4: Báo cáo thực tập***

| **Tiêu chí** | **Định mức** |
| --- | --- |
| Hình thức trình bày theo đúng quy định, văn phong trong sáng, mạch lạc.  Độ dài: 10 trang + 10% | 1 |
| Phần mở đầu | 0,5 |
| Chương 1: Giới thiệu đơn vị thực tập | 3,0 |
| Chương 2: Mô tả quy trình nghiệp vụ/ dịch vụ tại đơn vị thực tập | 3.0 |
| Chương 3: Bài học kinh nghiệm cho bản thân | 2,0 |
| Phần kết luận | 0.5 |
| **Tổng điểm** | **10.0** |

#### ***Khóa luận (Graduation research report)***

***Rubiks 5: Khóa luận***

| ***Tiêu chí*** | ***Định mức*** |
| --- | --- |
|
| - Hình thức trình bày và định dạng (0.5đ)  - Ngữ pháp, lỗi chính tả, dấu câu và ngôn từ (0.5đ)  - Phong cách trích dẫn APA (0.5đ)  - Độ dài chuyên đề: 25 trang + 10%. (0.5đ) | 2.0 |
| **Chương 1: Giới thiệu**  - Đặt vấn đề (0.25đ)  - Lý do chọn đề tài (0.25đ)  - Mục đích và câu hỏi nghiên cứu (0.25đ)  - Tầm quan trọng của nghiên cứu (0.25đ) | 1.0 |
| **Chương 2: Cơ sở lý luận**  - Giới thiệu tổng quan về các nghiên cứu đã thực hiện liên quan đến đề tài (0.6đ)  - Làm rõ các khái niệm quan trọng sử dụng trong đề tài (0.4đ) | 1.0 |
| **Chương 3: Phương pháp nghiên cứu**  - Mô tả công cụ nghiên cứu (0.3đ)  - Ngữ cảnh thực hiện nghiên cứu (0.3đ)  - Thông tin đối tượng tham gia nghiên cứu (0.3đ)  - Quy trình thu dữ liệu (0.3đ)  - Quy trình phân tích dữ liệu (0.3đ) | 1.5 |
| **Chương 4: Kết quả nghiên cứu**  - Trình bày rõ ràng, hợp lý kết quả nghiên cứu có dữ liệu minh họa (2.5) | 2.5 |
| **Chương 5: Thảo luận**  - Phân tích, so sánh đối chiếu kết quả nghiên cứu so với các nghiên cứu khác, đưa ra các nhận xét phù hợp. (0.6đ)  - Trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra ở Chương I một cách hợp lý (0.4đ) | 1.0 |
| **Chương 6: Kết luận**  - Tóm lược kết quả nghiên cứu (0.3đ)  - Ứng dụng thực tiễn của nghiên cứu (0.4đ)  - Giới hạn và đề xuất các hướng nghiên cứu trong tương lai (0.3đ) | 1.0 |
| **Tổng điểm** | **10.0** |

## **Ma trận mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)**

***Bảng 1.10. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)***

| **Chuẩn đầu ra (PLOs)** | **Tên học phần** | | **Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng** | **Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1**: Hiểu và phân tích các khái niệm, nguyên lý, lý thuyết về ngôn ngữ học và các khái niệm, nguyên lý, lý thuyết liên quan đến chuyên ngành hẹp. | ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM6, AM7 |
| MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM4 |
| COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| MK1101E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| **PLO2**: Phân tích và so sánh đặc điểm văn hóa, văn học các nước sử dụng tiếng Anh. | ENG2109 | Tiếng Anh tăng cường 1 (English Enhancement 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM7 |
| ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 (English Enhancement 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM7 |
| ENC1119 | Nghe - nói 1 (Listening-Speaking 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| ENC1120 | Nghe - nói 2 (Listening-Speaking 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| LIN1106 | Nói trước công chúng (Public Speaking) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4 |
| ENC1108E | Viết 1 (Writing 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1109E | Viết 2 (Writing 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing) | TLM1, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1104 | Đọc 1 (Reading 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1106 | Đọc 2 (Reading 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1127E | Biên dịch | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIT1101E | Văn học Anh-Mỹ (American and British Literature) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| **PLO3**: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào công việc chuyên môn thuộc các ngành hẹp, cụ thể:  - PLO3.1: Ngôn ngữ - Văn hóa – Biên dịch: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào hoạt động biên phiên dịch mang tính tương đối chuyên sâu.  - PLO3.2: Kinh tế - Quản trị - Thương mại: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị và thương mại.  - PLO3.3: Giảng dạy Tiếng Anh: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào các hoạt động giảng dạy, soạn giáo án, quản lý lớp học.  - PLO3.4: Tiếng Anh truyền thông: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học vào việc xây dựng nội dung truyền thông, viết bài phóng sự, đưa tin. | ENC1127E | Biên dịch | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1130E | Nhập môn Ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM 4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác (Social media and interactive communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
| TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM6, AM7 |
| MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM4 |
| COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| MK1101E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| ENC1128E | Biên dịch nâng cao | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM16, TLM18 | AM1, AM4, AM9 |
| **PLO4**: Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc và Viết) trong giao tiếp hằng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát tương đương trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu về năng lực ngôn ngữ. | ENG2109 | Tiếng Anh tăng cường 1 (English Enhancement 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM7 |
| ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 (English Enhancement 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM7 |
| ENC1118 | Phát âm (Pronunciation) | TLM1, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| ENC1101 | Ngữ pháp 1 (Grammar 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1105 | Ngữ pháp 2 (Grammar 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1119 | Nghe - nói 1 (Listening-Speaking 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| ENC1120 | Nghe - nói 2 (Listening-Speaking 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| LIN1106 | Nói trước công chúng (Public Speaking) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4 |
| ENC1104 | Đọc 1 (Reading 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1106 | Đọc 2 (Reading 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1108E | Viết 1 (Writing 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1109E | Viết 2 (Writing 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing) | TLM1, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1127E | Biên dịch | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1128E | Biên dịch nâng cao | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM6, AM7 |
| MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác (Social media and interactive communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
| PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM4 |
| COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| MK1101E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM16, TLM18 | AM1, AM4, AM9 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| **PLO5**: Trình bày chính xác các văn bản viết thương mại bằng tiếng Anh. | ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 (English Enhancement 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM7 |
| ENC1101 | Ngữ pháp 1 (Grammar 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1105 | Ngữ pháp 2 (Grammar 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| ENC1108E | Viết 1 (Writing 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1109E | Viết 2 (Writing 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing) | TLM1, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1127E | Biên dịch | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1128E | Biên dịch nâng cao | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác (Social media and interactive communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
| ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM16, TLM18 | AM1, AM4, AM9 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| **PLO6**: Thuyết trình bằng tiếng Anh một cách tự tin và hiệu quả. | ENG2109 | Tiếng Anh tăng cường 1 (English Enhancement 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM7 |
| ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 (English Enhancement 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM7 |
| ENC1118 | Phát âm (Pronunciation) | TLM1, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| ENC1119 | Nghe - nói 1 (Listening-Speaking 1) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| ENC1120 | Nghe - nói 2 (Listening-Speaking 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM17, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7 |
| LIN1106 | Nói trước công chúng (Public Speaking) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4 |
| ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| **PLO7**: Biên dịch, phiên dịch chính xác các tài liệu không mang tính chuyên môn sâu hoặc các tình huống giao tiếp thông thường. | ENC1109E | Viết 2 (Writing 2) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing) | TLM1, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1127E | Biên dịch | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1128E | Biên dịch nâng cao | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| **PLO8**: Xác định được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ Anh quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân. | ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIT1101E | Văn học Anh-Mỹ (American and British Literature) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| RES1101E | Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM6, AM7 |
| MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM4 |
| COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| MK1101E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM16, TLM18 | AM1, AM4, AM9 |
| **PLO9**: Vận dụng các kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời. |  | Tất cả các học phần trong CTĐT |  |  |
| **PLO10**: Hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn. | ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing) | TLM1, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác (Social media and interactive communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
| MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM6, AM7 |
| MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM4 |
| COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| MK1101E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
|  | Các học phần tự chọn |  |  |
| **PLO11**: Sử dụng tin học, các công cụ truyền thông và ngoại ngữ 2 trong công việc chuyên môn. | ITE1201 | Tin học đại cương | TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM8, TLM10, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM7 |
| PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác (Social media and interactive communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
|  | Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp / Nhật Bản / Hàn Quốc /Trung Quốc) | TLM1, TLM4, TLM5, TLM6, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM8 |
| PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM4 |
| COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| MK1101E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM16, TLM18 | AM1, AM4, AM9 |
| **PLO12**: Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị, có lòng yêu nước. | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM7 |
| MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM3, AM6, AM7 |
| MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6 |
| ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM6, AM7 |
| LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM4 |
| COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| MK1101E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6, AM7 |
| RES1101E | Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods) | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM6, AM7 |
| ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM16, TLM18 | AM1, AM8, AM9 |
| POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | TLM1, TLM2, TLM4, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
| POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | TLM1, TLM2, TLM4, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
| POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | TLM1, TLM2, TLM4, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
| POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | TLM1, TLM2, TLM4, TLM12, TLM16 | AM1, AM2, AM6 |
| SKI1107 | Project design 1 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8 |
| SKI1108 | Project design 2 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12, TLM14, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8 |
| LAW1101 | Pháp luật đại cương | TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM8, TLM10, TLM12, TLM16, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM7 |
| GYMxxxx | Giáo dục thể chất | TLM1, TLM6 | AM1, AM2, AM8 |
| MIL1203 | Giáo dục quốc phòng – an ninh | TLM1, TLM2, TLM6, TLM18 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM8 |
| Ngoại khóa | Hoạt động cộng đồng, tình nguyện | Dự án service learning, các phong trào tình nguyện (mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, từ thiện,…) | Hệ thống đánh giá RLSV |
| Hoạt động đoàn thể |

# **MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY**

## **Cấu trúc chương trình giảng dạy**

Kiến thức toàn khóa học: 131 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

***Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh***

| **Khối kiến thức và lập luận về ngành** | | **Số tín chỉ** | **Tỷ lệ %** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành** | **8** | 6,1% |
| **2.** | **Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi** | **36** | 27,5% |
| **3.** | **Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ** | **36** | 27.5% |
| **4.** | **Kiến thức nền tảng rộng** | **29** | 22,1% |
| 4.1 | Khoa học xã hội | *6* |  |
| 4.2 | Khoa học chính trị | *11* |  |
| 4.3 | Pháp luật | *3* |  |
| 4.4 | Tin học | *3* |  |
| 4.5 | Thiết kế dự án | *6* |  |
| **5.** | **Kiến thức ngành gần, khác ngành, tự chọn** | **6** | 4.6% |
| 5.1 | Ngành gần, khác ngành | *0* |  |
| 5.2 | Tự chọn | *6* |  |
| **6.** | **Kiến thức đại cương khác** | **16** | 12,2% |
| 6.1 | Ngoại ngữ 2 (tiếng Nhật Bản, tiếng Pháp, tiếng Hàn Quốc, tiếng Trung Quốc) | *16* |  |
| 6.2 | Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy |  |  |
| 6.3 | Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy |  |  |
| **Tổng cộng:** | | **131** | **100,0%** |

## **Các khối kiến thức chương trình giảng dạy**

* **Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (08 tín chỉ):**
* Củng cố lại các kiến thức ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh;
* Ôn tập và phát triển từ vựng theo các chủ đề quen thuộc trong cuộc cuộc sống và giao tiếp hằng ngày;
* Rèn luyện và phát triển các kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc và Viết);
* **Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (36 tín chỉ):**
* Cung cấp kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao, giúp người học hiểu sâu về ngữ pháp tiếng Anh một cách có hệ thống;
* Rèn luyện phát âm chuẩn và chính xác cũng như am hiểu thêm về hệ thống âm (nguyên âm, phụ âm, nguyên âm đôi), âm điệu, ngữ điệu trong tiếng Anh;
* Phát triển các kỹ năng tiếng (Nghe, Nói, Đọc và Viết) ở cấp độ nâng cao, giúp người học có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp ở mức độ phức tạp phục vụ công việc chuyên môn và nghiên cứu.
* **Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (36 tín chỉ):**
* Kiến thức ngôn ngữ học và vận dụng kiến thức ngôn ngữ học vào các lĩnh vực nghiệp vụ chuyên môn và đời sống (ngôn ngữ học ứng dụng) ở 03 mảng chính: biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh và tiếng Anh thương mại;
* Kiến thức văn hóa, văn học và xã hội ở các quốc gia nói tiếng Anh, đặc biệt là Anh và Mỹ; kiến thức về giao tiếp văn hóa quốc tế;
* Kiến thức dịch thuật để vận dụng vào biên phiên dịch các dạng văn bản khác nhau phụ vụ cho công tác chuyên môn;
* Kiến thức về nghiên cứu khoa học, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học;
* Kiến thức giảng dạy tiếng Anh: các phương pháp giảng dạy truyền thống và hiện đại, nguyên lý giảng dạy, kỹ thuật giảng dạy các kỹ năng, từ vựng, ngữ pháp, nguyên lý và kỹ năng quản lý lớp học; nguyên lý kiểm tra đánh giá;
* Kiến thức biên phiên dịch chuyên sâu; kỹ thuật và nguyên lý biên phiên dịch, đạo đức nghề nghiệp liên quan đến biên phiên dịch;
* Kiến thức kinh tế - quản trị - thương mại.
* Kiến thức về lĩnh vực truyền thông.
* **Kiến thức nền tảng rộng (29 tín chỉ):**
* Kiến thức về văn hóa và xã hội học, nhấn mạnh sự liên kết giữa văn hóa, xã hội và ngôn ngữ, các quốc gia nói tiếng Anh và hội nhập.
* Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác - Lênin, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử của Ðảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội; nâng cao tinh thần yêu nước trong sinh viên.
* Chính sách, pháp luật cập nhật của Nhà nước;
* Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày;
* Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án. Qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề.
* **Kiến thức ngành khác, ngành gần, tự chọn (6 tín chỉ):**

Phần tự chọn giúp cho sinh viên có thể chọn học những học phần yêu thích nhằm tăng cường sự hiểu biết, kỹ năng cần thiết, hội nhập.

* **Kiến thức đại cương khác (19 tín chỉ):**
* Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ (tiếng Pháp, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc hoặc tiếng Trung Quốc);
* Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao vào quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất; đảm bảo sức khỏe tốt cho việc học và công việc tương lai.
* Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Ðảng, Nhà nước trong tình hình mới, nâng cao tinh thần yêu nước của sinh viên.

***Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)***

| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | | **Chuẩn đầu ra (PLOs)** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SL** | **%** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| 1 | Kiến thức cơ bản/ nền tảng của ngành | 8 | 6,1 | L | L | L | H | M | M | L | L | M | L | L | L |
| 2 | Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi | 36 | 27,5 | L | M | L | H | M | M | M | L | H | M | L | M |
| 3 | Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ | 36 | 27,5 | H | M | H | H | H | H | H | H | H | H | M | H |
| 4 | Kiến thức nền tảng rộng | 29 | 22,1 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | H | M |
| 5 | Kiến thức ngành khác, ngành gần, tự chọn | 6 | 4,6 |  |  |  |  |  |  |  |  | H | H |  | H |
| 6 | Kiến thức đại cương khác | 16 | 12,2 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | H | H |
|  | **Cộng:** | **131** | **100** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Chú thích: H – Cao, M – Trung bình, L – Thấp.

## **Danh sách học phần**

***Bảng 2.3. Danh sách học phần trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh***

| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | | **Số tín chỉ** | **Số tiết** | | | | | **Mã HP trước** | **Mã HP song hành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm-TN; Đồ án – ĐA;Thực tập- TT)* | | | | |
| **Tiếng Việt** | **Tiếng Anh** |  | **Tổng** | **LT** | **TH/TN** | **ĐA** | **TT** |
| **1. Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành** | | | | **8** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | ENG2109 | Tiếng Anh tăng cường 1 | English Enhancement 1 | 4 | 60 | 60 |  |  |  |  |  |
| 1.2 | ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 | English Enhancement 2 | 4 | 60 | 60 |  |  |  |  |  |
| **2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi** | | | | **36** |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | ENC1118 | Phát âm | Pronunciation | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 2.2 | ENC1101 | Ngữ pháp 1 | Grammar 1 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 2.3 | ENC1105 | Ngữ pháp 2 | Grammar 2 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | ENC1101 |  |
| 2.4 | ENC1119 | Nghe - nói 1 | Listening - Speaking 1 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 2.5 | ENC1120 | Nghe - nói 2 | Listening - Speaking 2 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | ENC1119 |  |
| 2.6 | LIN1106 | Nói trước công chúng | Public Speaking | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 2.7 | ENC1104 | Đọc 1 | Reading 1 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 2.8 | ENC1106 | Đọc 2 | Reading 2 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | ENC1104 |  |
| 2.9 | ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương | Business Reading | 3 | 45 | 45 |  |  |  | ENC1106 |  |
| 2.10 | ENC1108E | Viết 1 | Writing 1 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 2.11 | ENC1109E | Viết 2 | Writing 2 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | ENC1108E |  |
| 2.12 | ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương | Business Writing | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | ENC1109E |  |
| **3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ** | | | | **36** | **36** |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | ENC1127E | Biên dịch | Translation | 3 | 45 | 15 | 30 |  |  |  |  |
| 3.2 | ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học | Introduction to Linguistics | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 3.3 | RES1101E | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Research Methodology | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | LIN1102E |  |
| 3.4 | LIT1101E | Văn học Anh-Mỹ | British and American Literatures | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 3.5 | PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác | Social Media and Interactive Communications | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 3.6 | ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | Graduation Internship | 3 |  |  |  |  | X |  |  |
|  |  | *Sinh viên chọn khóa luận tốt nghiệp hoặc học 02 học phần:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.7 | ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | Thesis | 6 |  |  |  | X |  |  |  |
| 3.8 | ENC1128E | Biên dịch nâng cao | Advanced Translation | 3 | 45 | 15 | 30 |  |  |  |  |
| 3.9 | LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng | Introduction to Applied Linguistics | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
|  |  | *Sinh viên chọn 1 trong 4 chuyên ngành sau* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chuyên ngành 1.*** | | ***Ngôn ngữ - Văn hóa- Biên dịch*** | ***Language - Culture - Translation*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.1 | TRA1103E | Lý thuyết dịch | Theory of Translation | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 3.11.1 | ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch | Techniques in Interpreting | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 3.12.1 | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa | Translation, Linguistics and Culture | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 3.13.1 | LIN1103E | Ngữ nghĩa học | Semantics | 3 | 45 | 45 |  |  |  | LIN1102E |  |
| ***Chuyên ngành 2.*** | | ***Kinh tế - Quản trị -Thương mại*** | ***Economics - Administration - Commerce*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.2 | MKT1101E | Marketing căn bản | Principles of Marketing | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 3.11.2 | MGT1142E | Hành vi tổ chức | Organizational Behavior | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 3.12.2 | MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế | International Business Management | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 3.13.2 | MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực | Human Resource Management | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| ***Chuyên ngành 3.*** | | ***Giảng dạy Tiếng Anh*** | ***English Language Teaching*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.3 | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa | Translation, Linguistics and Culture | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 3.11.3 | ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 | English Language Teaching 1 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  |  |  |
| 3.12.3 | ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 | English Language Teaching 2 | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | ENC1124E |  |
| 3.13.3 | LIN1103E | Ngữ nghĩa học | Semantics | 3 | 45 | 45 |  |  |  | LIN1102E |  |
| ***Chuyên ngành 4.*** | | ***Tiếng Anh truyền thông*** | ***English for Communication*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.4 | PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng | Communication in Organizations | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 3.11.4 | COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông | Media Content Design | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 3.12.4 | JOU1206E | Tin và phóng sự | News Reporting & Feature Writing | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 3.13.4 | PUR1131E | Marketing truyền thông | Marketing Communication | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| **4 Kiến thức nền tảng rộng** | | | | **29** | **29** |  |  |  |  |  |  |
| **4.1 Khoa học xã hội** | | | | ***6*** | ***6*** |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.1 | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa | Cross-cultural Communication | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 4.1.2 | LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội | Language and Society | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| **4.2 Khoa học chính trị** | | | | ***11*** | ***11*** |  |  |  |  |  |  |
| 4.2.1 | POL1111 | Triết học Mác – Lênin | Marxist-Leninist Philosophy | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 4.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Marxist-Leninist Political Economics | 2 | 30 | 30 |  |  |  |  |  |
| 4.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Scientific Socialism | 2 | 30 | 30 |  |  |  |  |  |
| 4.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh Ideology | 2 | 30 | 30 |  |  |  |  |  |
| 4.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | History of the Communist Party of Vietnam | 2 | 30 | 30 |  |  |  |  |  |
| **4.3 Pháp luật** | | | | ***3*** | ***3*** |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | Basics of Law | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| **4.4 Tin học** | | | | ***3*** | ***3*** |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương | Introduction to Computer Basics | 3 | 45 | 30 | 30 |  |  |  |  |
| **4.5 Thiết kế dự án** | | | | ***6*** | ***6*** |  |  |  |  |  |  |
| 4.5.1 | SKI1107 | Project design 1 | Project Design 1 | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 4.5.2 | SKI1108 | Project design 2 | Project Design 2 | 3 | 45 | 45 |  |  |  | SKI1107 |  |
| **5. Kiến thức ngành gần, khác ngành, tự chọn** | | | | **6** | **6** |  |  |  |  |  |  |
| **5.1 Ngành gần, khác ngành** | | | | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |
| **5.2 Tự chọn** *(Sinh viên chọn 2 trong các học phần sau)* | | | | 6 | 6 |  |  |  |  |  |  |
| 5.2.1 | IRE1138 | Văn minh nhân loại | Human Civilization | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.2 | LAW1111 | Luật thương mại | Commercial Law | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.3 | ECO1108 | Địa lý kinh tế thế giới | World Economics Geography | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.4 | JPN1108 | Đất nước học Nhật Bản | Japanese Ethnology | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.5 | KOR1147 | Văn hóa truyền thống Hàn Quốc | Korean Traditional Culture | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.6 | CHI1122 | Đất nước học Trung Quốc | Profile of China | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.7 | FIN1152 | Quản lý tài chính cá nhân | Personal Financial Management | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.8 | HRM1111 | Nghệ thuật lãnh đạo | Arts of Leadership | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.9 | GPD1135 | Nghệ thuật học cơ bản | The Basic of Arts | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.10 | DAS1124 | Phân tích dữ liệu ứng dụng | Data Analytics in Applications | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.11 | DAS1125 | Nhập môn chuyển đổi số | Introduction to Digital Transformation | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.12 | PSY1103 | Tâm lý giao tiếp | Communication Psychology | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.13 | HMM1137 | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp | Professional Personal Image Development | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.14 | SOS1108 | Văn hoá các nước Đông Nam Á | Cultures of Southeast Asia countries | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| 5.2.15 | ADS1101 | Thuyết trình sáng tạo | Creative Presentation | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |  |
| **6. Kiến thức đại cương khác** | | | | **19** | **19** |  |  |  |  |  |  |
| **6.1 Ngoại ngữ 2** *(Sinh viên chọn 1 trong 3 nhóm sau)* | | | | ***16*** | ***16*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Nhóm 1: Tiếng Nhật | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.1 | JPN2101 | Tiếng Nhật 1 | Japanese 1 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  |  |  |
| 6.1.1.2 | JPN2102 | Tiếng Nhật 2 | Japanese 2 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | JPN2101 |  |
| 6.1.1.3 | JPN2103 | Tiếng Nhật 3 | Japanese 3 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | JPN2102 |  |
| 6.1.1.4 | JPN2104 | Tiếng Nhật 4 | Japanese 4 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | JPN2103 |  |
|  |  | Nhóm 2: Tiếng Pháp | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.2.1 | FRA2101 | Tiếng Pháp 1 | French 1 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  |  |  |
| 6.1.2.2 | FRA2102 | Tiếng Pháp 2 | French 2 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | FRA2101 |  |
| 6.1.2.3 | FRA2103 | Tiếng Pháp 3 | French 3 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | FRA2102 |  |
| 6.1.2.4 | FRA2104 | Tiếng Pháp 4 | French 4 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | FRA2103 |  |
|  |  | Nhóm 3: Tiếng Hàn | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.3.1 | KOR1136 | Tiếng Hàn 1 | Korean 1 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  |  |  |
| 6.1.3.2 | KOR1137 | Tiếng Hàn 2 | Korean 2 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | KOR1136 |  |
| 6.1.3.3 | KOR1138 | Tiếng Hàn 3 | Korean 3 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | KOR1137 |  |
| 6.1.3.4 | KOR1139 | Tiếng Hàn 4 | Korean 4 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | KOR1138 |  |
|  |  | Nhóm 4: Tiếng Trung | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.4.1 | CHI2101 | Tiếng Trung 1 | Chinese 1 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  |  |  |
| 6.1.4.2 | CHI2102 | Tiếng Trung 2 | Chinese 2 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | CHI2101 |  |
| 6.1.4.3 | CHI2103 | Tiếng Trung 3 | Chinese 3 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | CHI2102 |  |
| 6.1.4.4 | CHI2104 | Tiếng Trung 4 | Chinese 4 | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | CHI2103 |  |
| **6.2. Giáo dục thể chất** *(Sinh viên chọn 1 trong 4 nhóm sau)* | | | | ***3*** | ***3*** |  | *3* |  |  |  |  |
|  |  | ***Nhóm 1:*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2.1.1 | GYM1311 | GDTC-Aerobic 1 | Physical Education 1 (Aerobic) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| 6.2.1.2 | GYM1312 | GDTC-Aerobic 2 | Physical Education 2 (Aerobic) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| 6.2.1.3 | GYM1313 | GDTC-Aerobic 3 | Physical Education 3 (Aerobic) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
|  |  | ***Nhóm 2:*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2.2.1 | GYM1321 | GDTC-Vovinam 1 | Physical Education 1 (Vovinam) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| 6.2.2.2 | GYM1322 | GDTC-Vovinam 2 | Physical Education 2 (Vovinam) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| 6.2.2.3 | GYM1323 | GDTC-Vovinam 3 | Physical Education 3 (Vovinam) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
|  |  | ***Nhóm 3:*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2.3.1 | GYM1331 | GDTC-Boxing 1 | Physical Education 1 (Boxing) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| 6.2.3.2 | GYM1332 | GDTC-Boxing 2 | Physical Education 2 (Boxing) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| 6.2.3.3 | GYM1333 | GDTC-Boxing 3 | Physical Education 3 (Boxing) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
|  |  | ***Nhóm 4:*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2.4.1 | GYM1341 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 1 | Physical Education 1  (Body-building) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| 6.2.4.2 | GYM1342 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 2 | Physical Education 2  (Body-building) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| 6.2.4.3 | GYM1343 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 3 | Physical Education 3  (Body-building) | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  |  |  |
| **6.3. Giáo dục quốc phòng** (165 tiết) | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.3.1 | MIL1203 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Military Education |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú*: Mã MH ký hiệu **xxxxxxxE** – môn giảng dạy bằng tiếng Anh.

## **Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

***Bảng 2.4 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **PLOs** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **1.** | **Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | ENG2109 | Tiếng Anh tăng cường 1 (English Enhancement 1) |  | L |  | L |  | L |  |  | L |  |  |  |
| 1.2 | ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 (English Enhancement 2) |  | L |  | M | L | L |  |  | M |  |  |  |
| **2.** | **Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | ENC1118 | Phát âm (Pronunciation) |  |  |  | L |  | L |  |  | L |  |  |  |
| 2.2 | ENC1101 | Ngữ pháp 1 (Grammar 1) |  |  |  | L | L |  |  |  | L |  |  |  |
| 2.3 | ENC1105 | Ngữ pháp 2 (Grammar 2) |  |  |  | M | M |  |  |  | L |  |  |  |
| 2.4 | ENC1119 | Nghe - nói 1 (Listening-Speaking 1) |  | L |  | L |  | L |  |  | L |  |  |  |
| 2.5 | ENC1120 | Nghe - nói 2 (Listening-Speaking 2) |  | L |  | M |  | M |  |  | L |  |  |  |
| 2.6 | LIN1106 | Nói trước công chúng (Public Speaking) |  | M |  | M |  | H |  |  | M |  |  |  |
| 2.7 | ENC1104 | Đọc 1 (Reading 1) |  | L |  | L |  |  |  |  | L |  |  |  |
| 2.8 | ENC1106 | Đọc 2 (Reading 2) |  | L |  | M |  |  |  |  | L |  |  |  |
| 2.9 | ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading) |  | M |  | M | L |  |  |  | L | L |  |  |
| 2.10 | ENC1108E | Viết 1 (Writing 1) |  | L |  | L | L |  |  |  | L |  |  |  |
| 2.11 | ENC1109E | Viết 2 (Writing 2) |  | L |  | M | M |  | L |  | L |  |  |  |
| 2.12 | ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing) |  | L |  | M | H |  | L |  | L | L |  |  |
| **1.3** | **Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | ENC1127E | Biên dịch |  | M | L | M | M |  | M |  | M |  |  |  |
| 3.2 | ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | H | M | H | H |  |  |  | M | H |  |  |  |
| 3.3 | RES1101E | Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods) |  |  | H | H |  |  |  | H | H |  |  | M |
| 3.4 | LIT1101E | Văn học Anh-Mỹ (American and British Literature) |  | H | H | H |  |  |  | M | H |  |  |  |
| 3.5 | PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác |  |  | H | H | H |  |  |  |  | H |  |  |
| 3.6 | ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp |  |  | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
|  |  | *Sinh viên chọn khóa luận tốt nghiệp hoặc học 02 học phần:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.7 | ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | H | H | H | H | H | H | H | H | H |  | M | H |
| 3.8 | ENC1128E | Biên dịch nâng cao |  | M | M | H | M |  | H |  | H |  |  |  |
| 3.9 | LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics) | H | M | H | H |  |  |  | H | H |  |  |  |
|  |  | ***Chuyên ngành 1: Ngôn ngữ - Văn hóa- Biên dịch*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.1 | TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | H | M | H | H |  |  | M | M | H |  |  | H |
| 3.11.1 | ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | H | H | H | H |  |  | H | M | H | M |  | H |
| 3.12.1 | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | H | H | H | H |  |  | H | M | H | H |  | H |
| 3.13.1 | LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | H |  | H | H |  |  |  | M | H |  |  | M |
|  |  | ***Chuyên ngành 2: Kinh tế - Quản trị - Thương mại*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.2 | MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | H |  | H | H |  |  |  | M | H | M |  | M |
| 3.11.2 | MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | H |  | H | H |  |  |  | M | H | M |  | M |
| 3.12.2 | MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | H |  | H | H |  |  |  | M | H | H |  | M |
| 3.13.2 | MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | H |  | H | H |  |  |  | M | H | H |  | M |
|  |  | ***Chuyên ngành 3: Giảng dạy Tiếng Anh*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.3 | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | M | H | H | H |  |  | H | M | H |  |  | M |
| 3.11.3 | ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | M | M | H | H |  |  |  | M | M | M |  | H |
| 3.12.3 | ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | H | M | H | H |  |  |  | H | H | H |  | H |
| 3.13.3 | LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | H |  | H | H |  |  |  | M | H |  |  | M |
|  |  | ***Chuyên ngành 4: Tiếng Anh truyền thông*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.4 | PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | H |  | H | H |  |  |  | H | H | H | M | H |
| 3.11.4 | COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | H |  | H | H |  |  |  | H | H | H | H | H |
| 3.12.4 | JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | H |  | H | H |  |  |  | H | H | M | H | H |
| 3.13.4 | PUR1131E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | H |  | H | H |  |  |  | H | H | M | H | M |
| **4.** | **Kiến thức nền tảng rộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4.1** | **Khoa học xã hội** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.1 | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) |  | H | H | H |  | H |  | M | H |  |  | L |
| 4.1.2 | LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society) | H | H | H | H |  |  |  | M | H |  |  |  |
| **4.2** | **Khoa học chính trị** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2.1 | POL1111 | Triết học Mác – Lênin |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | M |
| 4.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | M |
| 4.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | M |
| 4.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | M |
| 4.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | M |
| **4.3** | **Pháp luật** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | H |
| **4.4** | **Tin học** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M |  |
| **4.5** | **Thiết kế dự án** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5.1 | SKI1107 | Project design 1 |  |  |  |  |  | L |  |  | M |  |  | L |
| 4.5.2 | SKI1108 | Project design 2 |  |  |  |  |  | L |  |  | H |  |  | M |
| **5.** | **Kiến thức ngành gần, khác ngành, tự chọn** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5.1** | **Ngành gần, khác ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5.2** | **Tự chọn** *(Sinh viên chọn 2 trong các học phần sau)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2.1 | IRE1138 | Văn minh nhân loại |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.2 | LAW1111 | Luật thương mại |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.3 | ECO1108 | Địa lý kinh tế thế giới |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.4 | JPN1108 | Đất nước học Nhật Bản |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.5 | KOR1147 | Văn hóa truyền thống Hàn Quốc |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.6 | CHI1122 | Đất nước học Trung Quốc |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.7 | FIN1152 | Quản lý tài chính cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.8 | HRM1111 | Nghệ thuật lãnh đạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.9 | GPD1135 | Nghệ thuật học cơ bản |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.10 | DAS1124 | Phân tích dữ liệu ứng dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.11 | DAS1125 | Nhập môn chuyển đổi số |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.12 | PSY1103 | Tâm lý giao tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.13 | HMM1137 | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.14 | SOS1108 | Văn hoá các nước Đông Nam Á |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| 5.2.15 | ADS1101 | Thuyết trình sáng tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |
| **6.** | **Kiến thức đại cương khác** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6.1** | **Ngoại ngữ 2 *(Sinh viên chọn 1 trong 3 nhóm sau)*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Nhóm 1: Tiếng Nhật** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.1 | JPN2101 | Tiếng Nhật 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  | L | L |
| 6.1.1.2 | JPN2102 | Tiếng Nhật 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  | L | M |
| 6.1.1.3 | JPN2103 | Tiếng Nhật 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M | M |
| 6.1.1.4 | JPN2104 | Tiếng Nhật 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | H | M |
|  |  | **Nhóm 2: Tiếng Pháp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.2.1 | FRA2101 | Tiếng Pháp 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  | L | L |
| 6.1.2.2 | FRA2102 | Tiếng Pháp 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  | L | M |
| 6.1.2.3 | FRA2103 | Tiếng Pháp 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M | M |
| 6.1.2.4 | FRA2104 | Tiếng Pháp 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | H | M |
|  |  | **Nhóm 3: Tiếng Hàn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.3.1 | KOR1136 | Tiếng Hàn 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  | L | L |
| 6.1.3.2 | KOR1137 | Tiếng Hàn 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  | L | M |
| 6.1.3.3 | KOR1138 | Tiếng Hàn 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M | M |
| 6.1.3.4 | KOR1139 | Tiếng Hàn 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | H | M |
|  |  | **Nhóm 4: Tiếng Trung** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.4.1 | CHI2101 | Tiếng Trung 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  | L | L |
| 6.1.4.2 | CHI2102 | Tiếng Trung 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  | L | M |
| 6.1.4.3 | CHI2103 | Tiếng Trung 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M | M |
| 6.1.4.4 | CHI2104 | Tiếng Trung 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | H | M |
| **6.2** | **GYM** | **Giáo dục thể chất** |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  |  | H |
| **6.3** | **MIL1203** | **Giáo dục quốc phòng - an ninh (165 tiết)** |  |  |  |  |  |  |  |  | L |  |  | H |

Chú thích: H – Cao, M – Trung bình, L – Thấp.

## **Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

| **I - Dạy học trực tiếp** | **IV - Dạy kỹ năng tư duy** |
| --- | --- |
| TLM1 - Giải thích cụ thể (Explicit teaching) | TLM10 - Giải quyết vấn đề (Problem solving) |
| TLM2 - Thuyết giảng (Lecture) | TLM11 - Tư duy tìm ý tưởng (Brainstorming) |
| TLM3 - Tham luận (Guest lecture) | **V - Dạy học tương tác** |
| TLM4 - Câu hỏi gợi mở (Inquiry) | TLM12 - Học nhóm (pair/group work) |
| **II - Dạy học dựa vào hoạt động – Trải nghiệm** | **VI - Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy** |
| TLM5 - Trò chơi (Game) | TLM13 - Nghiên cứu độc lập |
| TLM6 - Thực tập, thực tế (Field trip) | TLM14 - Dự án nghiên cứu (Research project***)*** |
| TLM7 - Tranh luận (Debates) | TLM15 - Trợ giảng và hỗ trợ học thuật (Teaching assistance & academic support) |
| TLM8 - Thảo luận (Discussion) | **VII - Dạy học dựa vào công nghệ** |
| **III - Dạy dựa vào nghệ thuật** | TLM16 - Học trực tuyến (E-learning) |
| TLM9 - Đóng vai (Role Play) | **VIII - Tự học** |
|  | TLM17 - Các hoạt động thực hành tiếng Anh ngoài giờ học (Out-of-class learning activities) |
|  | TLM18 - Bài tập ở nhà (Homework assignments) |

***Bảng 2.5 Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | I | | | | II | | | | III | | IV | | V | VI | | | VII | VIII | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T**  **L**  **M**  **1** | **T**  **L**  **M**  **2** | **T**  **L**  **M**  **3** | **T**  **L**  **M**  **4** | **T**  **L**  **M**  **5** | **T**  **L**  **M**  **6** | **T**  **L**  **M**  **7** | **T**  **L**  **M**  **8** | **T**  **L**  **M**  **9** | **T**  **L**  **M**  **10** | | **T**  **L**  **M**  **11** | **T**  **L**  **M**  **12** | **T**  **L**  **M**  **13** | **T**  **L**  **M**  **14** | **T**  **L**  **M**  **15** | **T**  **L**  **M**  **16** | **T**  **L**  **M**  **17** | **T**  **L**  **M**  **18** |
| **1.** | **Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | ENG2109 | Tiếng Anh tăng cường 1 (English Enhancement 1) | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X | X | X |
| 1.2 | ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 (English Enhancement 2) | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X | X | X |
| **2.** | **Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | ENC1118 | Phát âm (Pronunciation) | X |  |  |  | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 2.2 | ENC1101 | Ngữ pháp 1 (Grammar 1) | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X | X | X |
| 2.3 | ENC1105 | Ngữ pháp 2 (Grammar 2) | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X | X | X |
| 2.4 | ENC1119 | Nghe - nói 1 (Listening-Speaking 1) | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X | X | X |
| 2.5 | ENC1120 | Nghe - nói 2 (Listening-Speaking 2) | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X | X | X |
| 2.6 | LIN1106 | Nói trước công chúng (Public Speaking) | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 2.7 | ENC1104 | Đọc 1 (Reading 1) | X |  |  | X | X |  | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X | X | X |
| 2.8 | ENC1106 | Đọc 2 (Reading 2) | X |  |  | X | X |  | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X | X | X |
| 2.9 | ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading) | X |  |  | X | X |  | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 2.10 | ENC1108E | Viết 1 (Writing 1) | X |  |  | X | X |  | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 2.11 | ENC1109E | Viết 2 (Writing 2) | X |  |  | X | X |  | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 2.12 | ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing) | X |  | X | X | X |  | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| **3.** | **Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | ENC1127E | Biên dịch | X | X |  | X | X |  | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.2 | ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | X | X |  | X | X |  | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.3 | RES1101E | Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods) | X | X |  | X | X |  | X | X |  | X | | X | X | X | X |  | X |  | X |
| 3.4 | LIT1101E | Văn học Anh-Mỹ (American and British Literature) | X | X |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.5 | PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác (Social media and interactive communication) | X | X |  | X |  |  |  | X |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 3.6 | ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | X | X |  | X | X |  | X | X |  | X | | X | X |  | X |  | X |  | X |
|  |  | *Sinh viên chọn khóa luận tốt nghiệp hoặc học 02 học phần:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.7 | ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | | X | X | X |  |  | X |  | X |
| 3.8 | ENC1128E | Biên dịch nâng cao | X | X |  | X | X |  | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.9 | LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics) | X | X |  | X | X |  | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
|  |  | ***Chuyên ngành 1: Ngôn ngữ - Văn hóa- Biên dịch*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.1 | TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.11.1 | ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.12.1 | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.13.1 | LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
|  |  | ***Chuyên ngành 2: Kinh tế - Quản trị - Thương mại*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.2 | MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.11.2 | MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.12.2 | MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.13.2 | MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
|  |  | ***Chuyên ngành 3:******Giảng dạy Tiếng Anh*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.3 | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 3.11.3 | ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | | X | X |  |  | X | X |  | X |
| 3.12.3 | ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | | X | X |  |  | X | X |  | X |
| 3.13.3 | LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | X | X |  | X | X |  | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
|  |  | ***Chuyên ngành 4: Tiếng Anh truyền thông*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.4 | PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 3.11.4 | COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 3.12.4 | JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 3.13.4 | PUR1131E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| **4.** | **Kiến thức nền tảng rộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4.1** | **Khoa học xã hội** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.1 | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) | X | X |  | X | X |  | X | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 4.1.2 | LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society) | X | X |  | X | X |  | X | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| **4.2** | **Khoa học chính trị** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2.1 | POL1111 | Triết học Mác – Lênin | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 4.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 4.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 4.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 4.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  |  |
| **4.3** | **Pháp luật** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | X | X |  | X |  |  |  | X |  | X | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| **4.4** | **Tin học** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương | X | X |  | X |  | X |  | X |  | X | |  |  |  |  |  | X |  | X |
| **4.5** | **Thiết kế dự án** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5.1 | SKI1107 | Project design 1 | X | X |  | X |  |  | X | X |  | X | | X | X |  | X |  |  |  | X |
| 4.5.2 | SKI1108 | Project design 2 | X | X |  | X |  |  | X | X |  | X | | X | X |  | X |  |  |  | X |
| **5.** | **Kiến thức ngành gần, khác ngành, tự chọn** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5.1** | **Ngành gần, khác ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5.2** | **Tự chọn** *(Sinh viên chọn 2 trong các học phần sau)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2.1 | IRE1138 | Văn minh nhân loại | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.2 | LAW1111 | Luật thương mại | X | X |  | X |  |  | X |  |  |  | | X |  |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.3 | ECO1108 | Địa lý kinh tế thế giới | X | X |  | X |  |  | X |  |  |  | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.4 | JPN1108 | Đất nước học Nhật Bản | X | X |  | X |  |  | X |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.5 | KOR1147 | Văn hóa truyền thống Hàn Quốc | X | X |  | X |  |  | X |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.6 | CHI1122 | Đất nước học Trung Quốc | X | X |  | X |  |  | X |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.7 | FIN1152 | Quản lý tài chính cá nhân | X | X |  | X |  |  |  |  | X |  | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.8 | HRM1111 | Nghệ thuật lãnh đạo | X | X |  | X |  | X | X |  | X |  | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.9 | GPD1135 | Nghệ thuật học cơ bản | X | X |  | X |  |  | X |  |  |  | |  |  |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.10 | DAS1124 | Phân tích dữ liệu ứng dụng | X | X | X | X |  |  | X |  | X |  | | X |  |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.11 | DAS1125 | Nhập môn chuyển đổi số | X | X |  | X |  | X | X |  |  |  | |  | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.12 | PSY1103 | Tâm lý giao tiếp | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.13 | HMM1137 | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp | X | X |  | X |  |  | X |  | X |  | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 5.2.14 | SOS1108 | Văn hoá các nước Đông Nam Á | X | X |  | X |  | X | X |  |  | X | |  | X | X |  |  | X |  | X |
| 5.2.15 | ADS1101 | Thuyết trình sáng tạo | X | X |  | X |  |  | X |  |  |  | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| **6.** | **Kiến thức đại cương khác** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6.1** | **Ngoại ngữ 2** *(Sinh viên chọn 1 trong 4 nhóm sau)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ***Nhóm 1: Tiếng Nhật*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.1 | JPN2101 | Tiếng Nhật 1 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.1.2 | JPN2102 | Tiếng Nhật 2 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.1.3 | JPN2103 | Tiếng Nhật 3 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.1.4 | JPN2104 | Tiếng Nhật 4 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
|  |  | ***Nhóm 2: Tiếng Pháp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.2.1 | FRA2101 | Tiếng Pháp 1 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.2.2 | FRA2102 | Tiếng Pháp 2 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.2.3 | FRA2103 | Tiếng Pháp 3 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.2.4 | FRA2104 | Tiếng Pháp 4 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
|  |  | ***Nhóm 3: Tiếng Hàn*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.3.1 | KOR1136 | Tiếng Hàn 1 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.3.2 | KOR1137 | Tiếng Hàn 2 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.3.3 | KOR1138 | Tiếng Hàn 3 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.3.4 | KOR1139 | Tiếng Hàn 4 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
|  |  | Nhóm 4: Tiếng Trung |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.4.1 | CHI2101 | Tiếng Trung 1 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.4.2 | CHI2102 | Tiếng Trung 2 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.4.3 | CHI2103 | Tiếng Trung 3 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| 6.1.1.1 | JPN2101 | Tiếng Trung 4 | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X | | X | X |  |  |  | X |  | X |
| **6.2** | **GYM** | **Giáo dục thể chất** | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6.3** | MIL1203 | **Giáo dục quốc phòng - an ninh** (165 tiết) | X | X |  |  |  | X |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  | X |

## 

## **Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

| **I** | **Đánh giá theo tiến trình (On-going / Formative Assessment)** |
| --- | --- |
| AM1 | Đánh giá chuyên cần (Attendance checking) |
| AM2 | Đánh giá bài tập (Classroom tasks and homework assigmeents) |
| AM3 | Làm việc nhóm (pair/group work) |
| AM4 | Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation) |
| AM5 | Kiểm tra vấn đáp (Speaking test) |
| **II** | **Đánh giá tổng kết / định kỳ (Summative Assessment)** |
| AM2 | Đánh giá bài tập (Classroom tasks and homework assigmeents) |
| AM4 | Thuyết trình (Oral Presentation) |
| AM6 | Kiểm tra viết (Written exam) |
| AM7 | Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam) |
| AM8 | Thực hành (Practice) |
| AM9 | Báo cáo thực tập, khóa luận/ chuyên đề tốt nghiệp (Intership & graduation research report) |

***Bảng 2.6 Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **I** | | | | | **II** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **AM1** | **AM2** | **AM3** | **AM4** | **AM5** | **AM2** | **AM4** | **AM6** | **AM7** | **AM8** | **AM9** |
| **1.** | **Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | ENG2109 | Tiếng Anh tăng cường 1 (English Enhancement 1) | X | X | X |  | X |  |  |  | X |  |  |
| 1.2 | ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 (English Enhancement 2) | X | X | X |  | X |  |  |  | X |  |  |
| **2.** | **Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | ENC1118 | Phát âm (Pronunciation) | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 2.2 | ENC1101 | Ngữ pháp 1 (Grammar 1) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 2.3 | ENC1105 | Ngữ pháp 2 (Grammar 2) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 2.4 | ENC1119 | Nghe - nói 1 (Listening-Speaking 1) | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 2.5 | ENC1120 | Nghe - nói 2 (Listening-Speaking 2) | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 2.6 | LIN1106 | Nói trước công chúng (Public Speaking) | X | X | X | X |  |  | X |  |  |  |  |
| 2.7 | ENC1104 | Đọc 1 (Reading 1) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 2.8 | ENC1106 | Đọc 2 (Reading 2) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 2.9 | ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 2.10 | ENC1108E | Viết 1 (Writing 1) | X | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 2.11 | ENC1109E | Viết 2 (Writing 2) | X | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 2.12 | ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing) | X | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |
| **3.** | **Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | ENC1127E | Biên dịch | X | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  |
| 3.2 | ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.3 | RES1101E | Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.4 | LIT1101E | Văn học Anh-Mỹ (American and British Literature) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.5 | PUR1116E | Mạng xã hội và Truyền thông tương tác (Social media and interactive communication) | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 3.6 | ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | X |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |
|  |  | *Sinh viên chọn khóa luận tốt nghiệp hoặc học 02 học phần:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.7 | ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  | X |
| 3.8 | ENC1128E | Biên dịch nâng cao | X | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  |
| 3.9 | LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
|  |  | ***Chuyên ngành 1: Ngôn ngữ - Văn hóa- Biên dịch*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.1 | TRA1103E | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.11.1 | ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch (Interpretation Techniques) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.12.1 | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.13.1 | LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
|  |  | ***Chuyên ngành 2: Kinh tế - Quản trị - Thương mại*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.2 | MKT1101E | Marketing căn bản (Marketing Principles) | X |  | X | X |  |  |  |  | X |  |  |
| 3.11.2 | MGT1142E | Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) | X | X | X | X |  |  |  |  | X |  |  |
| 3.12.2 | MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management) | X |  | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.13.2 | MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management) | X | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |
|  |  | ***Chuyên ngành 3: Giảng dạy Tiếng Anh*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.3 | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.11.3 | ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) | X | X | X | X |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.12.3 | ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) | X | X | X | X |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.13.3 | LIN1103E | Ngữ nghĩa học (Semantics) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
|  |  | ***Chuyên ngành 4: Tiếng Anh truyền thông*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.10.4 | PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations) | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.11.4 | COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design) | X | X |  |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.12.4 | JOU1206E | Tin và phóng sự (News Reporting & Feature Writing) | X | X |  |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 3.13.4 | PUR1131E | Marketing truyền thông (Marketing Communication) | X | X |  |  |  |  |  | X | X |  |  |
| **4.** | **Kiến thức nền tảng rộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4.1** | **Khoa học xã hội** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.1 | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| 4.1.2 | LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society) | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |
| **4.2** | **Khoa học chính trị** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2.1 | POL1111 | Triết học Mác – Lênin | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 4.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 4.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 4.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 4.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| **4.3** | **Pháp luật** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | X | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |
| **4.4** | **Tin học** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương | X | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| **4.5** | **Thiết kế dự án** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.2 | SKI1107 | Project design 1 | X | X | X | X |  |  | X |  |  | X |  |
| 4.4.3 | SKI1108 | Project design 2 | X | X | X | X |  |  | X |  |  | X |  |
| **5.** | **Kiến thức ngành gần, khác ngành, tự chọn** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5.1** | **Ngành gần, khác ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5.2** | **Tự chọn** *(Sinh viên chọn 2 trong các học phần sau)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2.1 | IRE1138 | Văn minh nhân loại | X | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 5.2.2 | LAW1111 | Luật thương mại | X | X |  |  | X |  | X |  |  |  |  |
| 5.2.3 | ECO1108 | Địa lý kinh tế thế giới | X |  | X |  | X |  | X |  |  |  |  |
| 5.2.4 | JPN1108 | Đất nước học Nhật Bản | X | X | X |  | X |  | X |  |  |  |  |
| 5.2.5 | KOR1147 | Văn hóa truyền thống Hàn Quốc | X | X |  |  | X |  | X |  |  |  |  |
| 5.2.6 | CHI1122 | Đất nước học Trung Quốc | X | X | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 5.2.7 | FIN1152 | Quản lý tài chính cá nhân | X | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 5.2.8 | HRM1111 | Nghệ thuật lãnh đạo | X | X | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 5.2.9 | GPD1135 | Nghệ thuật học cơ bản | X | X | X |  |  |  | X |  | X |  |  |
| 5.2.10 | DAS1124 | Phân tích dữ liệu ứng dụng | X | X |  |  |  |  | X |  | X |  |  |
| 5.2.11 | DAS1125 | Nhập môn chuyển đổi số | X | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 5.2.12 | PSY1103 | Tâm lý giao tiếp | X | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 5.2.13 | HMM1137 | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp | X | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 5.2.14 | SOS1108 | Văn hoá các nước Đông Nam Á | X | X | X |  | X |  |  |  |  | X |  |
| 5.2.15 | ADS1101 | Thuyết trình sáng tạo | X | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |
| **6.** | **Kiến thức đại cương khác** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6.1** | **Ngoại ngữ 2** *(Sinh viên chọn 1 trong 4 nhóm sau)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Nhóm 1: Tiếng Nhật** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.1 | JPN2101 | Tiếng Nhật 1 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.1.2 | JPN2102 | Tiếng Nhật 2 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.1.3 | JPN2103 | Tiếng Nhật 3 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.1.4 | JPN2104 | Tiếng Nhật 4 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
|  |  | **Nhóm 2: Tiếng Pháp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.2.1 | FRA2101 | Tiếng Pháp 1 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.2.2 | FRA2102 | Tiếng Pháp 2 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.2.3 | FRA2103 | Tiếng Pháp 3 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.2.4 | FRA2104 | Tiếng Pháp 4 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
|  |  | **Nhóm 3: Tiếng Hàn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.3.1 | KOR1136 | Tiếng Hàn 1 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.3.2 | KOR1137 | Tiếng Hàn 2 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.3.3 | KOR1138 | Tiếng Hàn 3 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.3.4 | KOR1139 | Tiếng Hàn 4 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
|  |  | **Nhóm 4: Tiếng Trung** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.4.1 | CHI2101 | Tiếng Trung 1 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.4.2 | CHI2102 | Tiếng Trung 2 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.4.3 | CHI2103 | Tiếng Trung 3 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| 6.1.4.4 | CHI2104 | Tiếng Trung 4 | X | X | X |  | X |  |  | X | X |  |  |
| **6.2** | **GYM** | **Giáo dục thể chất** | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| **6.3** | **MIL1203** | **Giáo dục quốc phòng - an ninh (165 tiết)** | X | X |  |  |  |  |  | X | X | X |  |

## **Tiến trình giảng dạy**

***Bảng 2.7 kế hoạch giảng dạy theo học kỳ***

| **TT** | **HK** | **Mã MH** | **Tên môn học** | | **Môn học trước** | **Giảng dạy tiếng NN** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Phân bổ số tiết** | | | | **Đơn vị quản lý môn học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **Tiếng Anh** | **LT** | **TH/ TN** | **ĐA/ KLTN** | **TT/ TQ** |
| **Năm 1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 01 | 1A | ENG2109 | Tiếng Anh tăng cường 1 | English Enhancement 1 |  |  | 4 | 60 | 60 |  |  |  | TA |
| 02 | 1A | SKI1107 | Project design 1 | Project Design 1 |  |  | 3 | 45 | 45 |  |  |  | PĐT |
| 03 | 1B | ENG2110 | Tiếng Anh tăng cường 2 | English Enhancement 2 |  |  | 4 | 60 | 60 |  |  |  | TA |
| 04 | 1B | ENC1101 | Ngữ pháp 1 | Grammar 1 |  |  | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 05 | 1B | ENC1104 | Đọc 1 | Reading 1 |  |  | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
|  |  |  | **Cộng (HK 1A+1B)** |  |  |  | **17** |  |  |  |  |  |  |
| 06 | 2A | ITE1201 | Tin học đại cương | Introduction to Computer Basics |  |  | 3 | 60 | 30 | 30 |  |  | CNTT |
| 07 | 2A | ENC1105 | Ngữ pháp 2 | Grammar 2 | ENC1101 |  | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 08 | 2A | ENC1119 | Nghe - nói 1 | Listening - Speaking 1 |  |  | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 09 | 2B | LAW1101 | Pháp luật đại cương | Basics of Law |  |  | 3 | 45 | 45 |  |  |  | LUAT |
| 10 | 2B | ENC1118 | Phát âm | Pronunciation |  |  | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 11 | 2B | ENC1108E | Viết 1 | Writing 1 |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
|  |  |  | **Cộng (HK 2A+2B)** |  |  |  | **18** |  |  |  |  |  |  |
| **Năm 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 01 | 1A | JPN2101/ FRA2101/ KOR1136/ CHI2101 | Tiếng Nhật 1/ Tiếng Pháp 1/ Tiếng Hàn 1/ Tiếng Trung 1 | Japanese 1 French 1 Korean 1 Chinese 1 |  |  | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | TA/ NNVHQT |
| 02 | 1A | ENC1120 | Nghe - nói 2 | Listening - Speaking 2 | ENC1119 |  | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 03 | 1A | GYM1311/ GYM1321/ GYM1331/ GYM1341 | Giáo dục thể chất - Aerobic 1/ Giáo dục thể chất - Vovinam 1/ Giáo dục thể chất - Boxing 1/ Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 1 | Physical Education 1 (Aerobic) Physical Education 1 (Vovinam) Physical Education 1 (Boxing) Physical Education 1 (Body-building) |  |  | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  | PĐT |
| 04 | 1B | JPN2102/ FRA2102/ KOR1137/ CHI2102 | Tiếng Nhật 2/ Tiếng Pháp 2/ Tiếng Hàn 2/ Tiếng Trung 2 | Japanese 2 French 2 Korean 2 Chinese 2 | JPN2101/ FRA2101/ KOR1136/ CHI2101 |  | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | TA/ NNVHQT |
| 05 | 1B | ENC1106 | Đọc 2 | Reading 2 | ENC1104 |  | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 06 | 1B | GYM1312/ GYM1322/ GYM1332/ GYM1342 | Giáo dục thể chất - Aerobic 2/ Giáo dục thể chất - Vovinam 2/ Giáo dục thể chất - Boxing 2/ Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 2 | Physical Education 2 (Aerobic) Physical Education 2 (Vovinam) Physical Education 2 (Boxing) Physical Education 2 (Body-building) |  |  | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  | PĐT |
|  |  |  | **Cộng (HK 1A+1B)** |  |  |  | **16** |  |  |  |  |  |  |
| 07 | 2A | JPN2103/ FRA2103/ KOR1138/ CHI2103 | Tiếng Nhật 3/ Tiếng Pháp 3/ Tiếng Hàn 3/ Tiếng Trung 3 | Japanese 3 French 3 Korean 3 Chinese 3 | JPN2102/ FRA2102/ KOR1137/ CHI2102 |  | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | TA/ NNVHQT |
| 08 | 2A | ENC1109E | Viết 2 | Writing 2 | ENC1108E | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 09 | 2A | GYM1313/ GYM1323/ GYM1333/ GYM1343 | Giáo dục thể chất - Aerobic 3/ Giáo dục thể chất - Vovinam 3/ Giáo dục thể chất - Boxing 3/ Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 3 | Physical Education 3 (Aerobic) Physical Education 3 (Vovinam) Physical Education 3 (Boxing) Physical Education 3 (Body-building) |  |  | 1 | 30 | 8 | 22 |  |  | PĐT |
| 10 | 2B | JPN2104/ FRA2104/ KOR1139/ CHI2104 | Tiếng Nhật 4/ Tiếng Pháp 4/ Tiếng Hàn 4/ Tiếng Trung 4 | Japanese 4 French 4 Korean 4 Chinese 4 | JPN2103/ FRA2103/ KOR1138/ CHI2103 |  | 4 | 60 | 30 | 30 |  |  | TA/ NNVHQT |
| 11 | 2B | ENC1103 | Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương | Business Reading |  |  | 3 | 45 | 45 |  |  |  | TA |
| 12 | 2B | SKI1108 | Project design 2 | Project Design 2 | SKI1107 |  | 3 | 45 | 45 |  |  |  | PĐT |
|  |  |  | **Cộng (HK 2A+2B)** |  |  |  | **18** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | MIL1203 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Military Education |  |  |  | 165 |  |  |  |  | PĐT |
| **Năm 3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 01 | 1A | POL1111 | Triết học Mác – Lênin | Marxist-Leninist Philosophy |  |  | 3 | 45 | 45 |  |  |  | PĐT |
| 02 | 1A | ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương | Business Writing |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 03 | 1A | LIN1106 | Nói trước công chúng | Public Speaking |  |  | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 04 | 1B | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Marxist-Leninist Political Economics |  |  | 2 | 30 | 30 |  |  |  | PĐT |
| 05 | 1B | ENC1127E | Biên dịch | Translation |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 06 | 1B | RES1101E | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Research Methodology |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 07 | 1B |  | Học phần tự chọn 1 |  |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |
|  |  |  | **Cộng (HK 1A+1B)** |  |  |  | **20** |  |  |  |  |  |  |
| 08 | 2A | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Scientific Socialism |  |  | 2 | 30 | 30 |  |  |  | PĐT |
| 09 | 2A |  | Học phần tự chọn 2 |  |  |  | 3 | 45 | 45 |  |  |  |  |
| 10 | 2A | ENC1130E | Nhập môn ngôn ngữ học | Introduction to Linguistics |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | TA |
| 11 | 2B | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh Ideology |  |  | 2 | 30 | 30 |  |  |  | PĐT |
| 12 | 2B | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | History of the Communist Party of Vietnam |  |  | 2 | 30 | 30 |  |  |  | PĐT |
| 13 | 2B | PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác | Social Media and Interactive Communications |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | QHCCTT |
| 14 | 2B | LIT1101E | Văn học Anh-Mỹ | British and American Literatures |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
|  |  |  | **Cộng (HK 2A+2B)** |  |  |  | **18** |  |  |  |  |  |  |
| **Năm 4** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 01 | 1A | LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội | Language and Society |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | TA |
| 02 | 1A | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa | Cross-cultural Communication |  |  | 3 | 45 | 45 |  |  |  | TA |
|  |  | Chuyên ngành | *Ngôn ngữ - Văn hóa - Biên dịch* | *Language - Culture - Translation* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 03 | 1A | TRA1103E | Lý thuyết dịch | Theory of Translation |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 04 | 1B | LIN1103E | Ngữ nghĩa học | Semantics | ENC1130E | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | TA |
| 05 | 1B | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa | Translation, Linguistics and Culture |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 06 | 1B | ENC1116E | Kỹ thuật phiên dịch | Techniques in Interpreting |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
|  |  | Chuyên ngành | *Kinh tế - Quản trị - Thương mại* | *Economics - Administration -Commerce* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 03 | 1A | MKT1101E | Marketing căn bản | Principles of Marketing |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | MAR |
| 04 | 1B | MGT1142E | Hành vi tổ chức | Organizational Behavior |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | QTKD |
| 05 | 1B | MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế | International Business Management |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | KTE |
| 06 | 1B | MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực | Human Resource Management |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | QTKD |
|  |  | Chuyên ngành | *Giảng dạy Tiếng Anh* | *English Language Teaching* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 03 | 1A | ENC1124E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 | English Language Teaching 1 |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 04 | 1B | LIN1103E | Ngữ nghĩa học | Semantics | ENC1130E | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | TA |
| 05 | 1B | LIN1104E | Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa | Translation, Linguistics and Culture |  | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
| 06 | 1B | ENC1125E | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 | English Language Teaching 2 | ENC1124E | E | 3 | 45 | 30 | 15 |  |  | TA |
|  |  | Chuyên ngành | *Tiếng Anh truyền thông* | *English for Communication* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 03 | 1A | PUR1103E | Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng | Communication in Organizations |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | QHCCTT |
| 04 | 1B | COT1107E | Thiết kế nội dung truyền thông | Media Content Design |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | QHCCTT |
| 05 | 1B | JOU1206E | Tin và phóng sự | News Reporting & Feature Writing |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | QHCCTT |
| 06 | 1B | PUR1131E | Marketing truyền thông | Marketing Communication |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | QHCCTT |
|  |  |  | **Cộng (HK 1A+1B)** |  |  |  | **18** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Sinh viên chọn khóa luận tốt nghiệp hoặc học 02 học phần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 07 | 2A | ENC1414 | Khóa luận tốt nghiệp | Thesis |  |  | 6 |  |  |  | X |  | TA |
| 08 | 2A | ENC1128E | Biên dịch nâng cao | Advanced Translation |  | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | TA |
| 09 | 2A | LIN1105E | Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng | Introduction to Applied Linguistics | ENC1130E | E | 3 | 45 | 45 |  |  |  | TA |
| 10 | 2A | ENC1322 | Thực tập tốt nghiệp | Graduation Internship |  |  | 3 |  |  |  |  | X | TA |
|  |  |  | **Cộng (HK 2A)** |  |  |  | **9** |  |  |  |  |  |  |

***Hình 2.3. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh***



***Hình 2.4. Sơ đồ kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần ngành Ngôn ngữ Anh***



## **Mô tả tóm tắt nội dung các học phần**

**Tiếng Anh tăng cường 1 (English Enhancement 1): 4 tín chỉ**

Học phần này củng cố cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách sử dụng các thì, các cấu trúc câu cơ bản, thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ở cấp độ cơ bản. Nội dung học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết và bài tập thực hành về ngữ pháp, cấu trúc câu, từ vựng và phát âm tiếng Anh trong các tình huống xã hội phổ biến.

**Tiếng Anh tăng cường 2 (English Enhancement 2): 4 tín chỉ**

Học phần này củng cố cho sinh viên những kiến thức về cách sử dụng các thì, các cấu trúc câu thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ở cấp độ tiền trung cấp. Nội dung học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết và bài tập thực hành về ngữ pháp, cấu trúc câu, từ vựng và phát âm tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp trong đời sống và trong công việc đòi hỏi có vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ tương đối phức tạp.

**Phát âm (Pronunciation): 3 tín chỉ**

Học phần là môn học cơ bản về ngữ âm trong tiếng Anh. Môn này nhằm giúp sinh viên hệ thống lại cách phát âm các âm trong hệ thống ngữ âm của tiếng Anh, giúp sinh viên có cơ hội thực tập và phát âm chính xác, rõ ràng từng âm trong tiếng Anh, và có khả năng dùng ký hiệu phiên âm quốc tế. Quan trọng hơn, học phần này nhằm giúp sinh viên biết cách nói một phát ngôn tiếng Anh một cách rõ ràng bằng cách dùng ngữ điệu, dấu nhấn từ, và dấu nhấn câu sao cho người đối thoại có thể hiểu được mình khi giao tiếp bằng tiếng Anh.

**Ngữ pháp 1 (Grammar 1): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên nắm vững các điểm ngữ pháp trong tiếng Anh: cách dùng thì, động từ đặc biệt, các hình thức câu hỏi, cụm động từ và cấu trúc câu liên quan đến động từ. Các nội dung trong giáo trình được xây dựng theo nhiều chủ đề, có hình ảnh minh họa sống động với nguồn từ vựng phong phú nhằm giúp sinh viên nâng cao kiến thức ngôn ngữ song song với thực hành các chủ điểm ngữ pháp. Cấu trúc của bài học được thiết kế rất thực tế, bắt đầu mỗi bài học, nội dung ngữ pháp được giới bằng một bài đọc mang tính giao tiếp cao. Thông qua đó người học hình dung được cách sử dụng ngôn ngữ mới, học thêm từ vựng, và nâng cao kỹ năng đọc hiểu.

**Ngữ pháp 2 (Grammar 2): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên nắm vững các điểm ngữ pháp trong tiếng Anh: từ hạn định, giới từ, tính từ, trạng từ, câu bị động, câu điều kiện, cách thành lập từ, câu gián tiếp, mệnh đề quan hệ và cách sử dụng liên từ (từ nối) trong mệnh đề chỉ sự nhượng bộ, thời gian, nguyên nhân, kết quả, mục đích. Các nội dung trong giáo trình được xây dựng theo nhiều chủ đề, có hình ảnh minh họa sống động với nguồn từ vựng phong phú nhằm giúp sinh viên nâng cao kiến thức ngôn ngữ song song với thực hành các chủ điểm ngữ pháp. Cấu trúc của bài học được thiết kế rất thực tế, bắt đầu mỗi bài học, nội dung ngữ pháp được giới bằng một bài đọc mang tính giao tiếp cao. Thông qua đó người học hình dung được cách sử dụng ngôn ngữ mới, học thêm từ vựng, và nâng cao kỹ năng đọc hiểu.

**Nghe - nói 1 (Listening-Speaking 1): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên phát kỹ năng nghe - nói tiếng Anh cơ bản trong lĩnh vực thương mại. Trong học phần này, sinh viên luyện nghe và nói chung với nhau dựa trên những chủ đề thương mại cơ bản (văn hóa công ty, hỗ trợ khách hàng, sản phẩm, đóng gói sản phẩm, nghề nghiệp, thương lượng trong kinh doanh, công ty và cộng đồng, thương mại quốc tế…) đồng thời rèn luyện năng lực ngôn ngữ như phát âm và từ vựng kết hợp với tư duy phán đoán.

**Nghe - nói 2 (Listening-Speaking 2): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên pháp triển kỹ năng nghe - nói tiếng Anh cơ bản trong lĩnh vực thương mại. Trong học phần này, sinh viên bắt đầu tập nâng cao khả năng nói lưu loát tiếng Anh về những chủ đề thương mại cơ bản như giáo dục và cơ hội nghề nghiệp, công nghệ thông tin, quản lý con người và quản lý dự án, bán hàng qua tiếp thị bằng điện thoại và Internet, kế hoạch chi tiêu và kiểm soát chi tiêu, kiểm soát tài chính. Đồng thời học phần còn giúp sinh viên rèn luyện năng lực ngôn ngữ như phát âm và từ vựng kết hợp với tư duy phán đoán.

**Nói trước công chúng (Public Speaking): 3 tín chỉ**

Học phần nhấn mạnh các nguyên tắc cơ bản của kỹ năng giao tiếp và thuyết trình. Ngoài lý thuyết về kỹ thuật trình bày qua lời nói, thuyết trình, học phần này cũng chuẩn bị cho sinh viên các hình thức trình bày như tư thế, ánh mắt, cử chỉ, uốn giọng nói, cách tổ chức, sắp xếp nội dung trình bày và cung cấp các thể loại bài thuyết trình khác nhau như loại thuyết trình đưa thông tin, loại thuyết trình nhằm mục đích thuyết phục và loại thuyết trình mang tính chất xã hội. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho sinh viên cơ hội để phát triển các kỹ năng và sự hiểu biết để chuẩn bị bài phát biểu mang tính chất học thuật trong môi trường học tập quốc tế và chuẩn bị cho sự trình bày chuyên nghiệp và tự tin trước công chúng. Đặc biệt sinh viên cũng được truyền đạt các nguyên tắc cơ bản để thu hút sự quan tâm, tham gia của khán giả trong quá trình trình bày.

**Đọc 1 (Reading 1): 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện đọc hiểu. Đồng thời, học phần giới thiệu các dạng câu hỏi, chiến lược đọc hiểu và kỹ năng làm bài kiểm tra thông qua nhiều bài đọc có nội dung đa dạng và phù hợp trình độ sinh viên.

**Đọc 2 (Reading 2): 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện đọc hiểu. Đồng thời, học phần giới thiệu các dạng câu hỏi, chiến lược đọc hiểu và kỹ năng làm bài kiểm tra thông qua nhiều bài đọc có nội dung đa dạng và phù hợp trình độ sinh viên thông qua việc giới thiệu các bài đọc và chiến lược làm bài theo hướng đánh giá của bài thi IELTS.

**Đọc tiếng Anh giao dịch kinh thương (Business Reading): 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quát về lĩnh vực kinh thương nhằm giúp sinh viên hiểu rõ nhiều vấn đề về tổ chức doanh nghiệp, văn hóa công sở, thương hiệu, cải tiến dịch vụ & sản phẩm, hỗ trợ khách hàng, quảng cáo, sản phẩm và ứng dụng kiến thức trong việc giao tiếp hiệu quả hơn trong lĩnh vực kinh doanh.

**Viết 1 (Writing 1): 3 tín chỉ**

Học phần nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng viết các loại câu và đoạn văn thuộc một số thể loại cơ bản như văn miêu tả, tường thuật và trình bày quan điểm cá nhân. Các đề tài viết xoay quanh các vấn đề gần gũi với cuộc sống như đời sống sinh viên, khám phá thiên nhiên, thực phẩm, sinh hoạt cộng đồng, văn hóa, sức khỏe. Qua những đề tài viết này, sinh viên có cơ hội phát triển kỹ năng tư duy phản biện, trau dồi từ vựng và cấu trúc ngữ pháp, từng bước nâng cao kỹ năng viết tiếng Anh của sinh viên.

**Viết 2 (Writing 2): 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và phát triển kỹ năng viết một bài luận bằng tiếng Anh ờ các thể loại văn bản khác nhau. Cụ thể, học phần giúp sinh viên nắm được cách viết một bài văn hoàn chỉnh, bảo đảm sự mạch lạc, rõ ràng; nắm được cách trình bày và thực hành viết các thể loại bài luận khác nhau. Ngoài ra, học phần cũng là cơ hội để sinh viên ôn lại văn phạm và cấu trúc câu tiếng Anh đã được học từ các học phần trước.

**Viết tiếng Anh kinh thương (Business Writing): 3 tín chỉ**

Học phần Viết tiếng Anh kinh thương nhằm giúp sinh viên có thể trình bày các văn bản giao dịch trong lĩnh vực thương mại bằng tiếng Anh. Thông qua học phần, sinh viên nắm được định dạng và hình thức trình bày cũng như ngôn ngữ đặc thù cho các thể loại văn bản thương mại như sơ yếu lý lịch, thư từ giao dịch, emails, bản ghi nhớ và các tài liệu về chiến lược - chính sách.

**Biên dịch (Translation): 3 tín chỉ**

Học phần được thiết kế theo hướng dựa trên các chủ điểm khác nhau, kết hợp dịch Anh-Việt và Việt-Anh trong cùng chủ đề nhằm giúp sinh viên làm quen với từ vựng và kỹ thuật dịch từ văn bản nguồn là tiếng Anh sang tiếng Việt và ứng dụng các điểm này vào dịch văn bản tiếng Việt sang tiếng Anh. Tài liệu học là các bài báo từ các báo có quy tín nhằm giúp sinh viên tiếp cận với thông tin mới và thực tế.

**Nhập môn ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics): 3 tín chỉ**

Học phần nhằm giúp sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản thuộc các lĩnh vực khác nhau trong ngôn ngữ học và có thể vận dụng các kiến thức này vào việc nghiên cứu, phân tích các học phần chuyên ngành cũng như vào thực tiễn sử dụng ngôn ngữ.

**Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên nắm vững các khái niệm liên quan đến nghiên cứu khoa học, cách thiết kế một nghiên cứu, phân biệt được sự khác nhau giữa nghiên cứu định tính và định lượng, các kỹ thuật và phương pháp thu dữ liệu, kỹ thuật chọn mẫu, kỹ thuật phân tích dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu khoa học.

**Văn học Anh-Mỹ (American and British Literature): 3 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về văn chương Anh - Mỹ qua các tác giả và tác phẩm thơ ca, kịch nghệ, và truyện ngắn tiêu biểu. Sinh viên có khả năng giải thích, tóm tắt, phân tích, v.v. các tác phẩm văn chương nói trên liên quan đến những vấn đề như đặc điểm nhân vật, hình tượng, chủ đề, giá trị nhân văn, yếu tố nghệ thuật, v.v. và lựa chọn những cách ứng xử phù hợp nhờ những bài học luân lý rút ra từ các nhân vật và tác phẩm văn chương.

**Mạng xã hội và truyền thông tương tác (Social Media and Interactive Communication): 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về vai trò của mạng xã hội trong trong hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp hiện nay, bao gồm: quá trình truyền thông và tương tác trên mạng xã hội, vai trò của người dùng; Tầm quan trọng của việc sử dụng mạng xã hội nhằm xây dựng hình ảnh tổ chức và gắn kết với khách hàng trong hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.

**Thực tập tốt nghiệp (Internship): 3 tín chỉ**

Chương trình thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc. Học phần này giúp sinh viên: Tham gia vào hoạt động thực tế của ngành, chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; Vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập; Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

*Chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn hóa – Biên dịch:*

* Hiểu và mô tả được quy trình tiếp nhận văn bản dịch thuật, quy trình dịch, chỉnh sửa và kiểm tra độ chính xác của bản dịch tại đơn vị thực tập;
* Phát triển các kỹ năng biên phiên dịch thông qua các hoạt động thực hành biên phiên dịch tại đơn vị thực tập;
* Xác định được mảng dịch thuật chuyên sâu để đầu tư cho công việc tương lai.
* Phát triển kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế.

*Chuyên ngành Kinh tế - Quản trị - Thương mại*

* Hiểu và mô tả được những đặc trưng, cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ các bộ phận trong đơn vị thực tập;
* Mô tả được những quy trình nghiệp vụ cụ thể/ quy trình làm việc của một thư ký, trợ lý, nhân viên văn phòng tại các đơn vị thực tập;
* Biết, hiểu và vận dụng được những kỹ năng làm việc, kỹ năng chuyên môn tại một bộ phận nghiệp vụ phù hợp ngành, chuyên ngành đào tạo.
* Phát triển kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế.

*Chuyên ngành Giảng dạy Tiếng Anh*

* Hiểu và mô tả được các hoạt động đào tạo của trường học, trung tâm ngoại ngữ sinh viên tham gia thực tập;
* Thiết kế bài giảng và trợ giảng hoặc đứng lớp theo hướng dẫn và phân công của chuyên viên tại đơn vị thực tập và giáo viên hướng dẫn;
* Phát triển các kỹ năng quản lý lớp học, tạo động lực cho người học, giao tiếp trên lớp học, phối hợp với chuyên viên hướng dẫn trong các hoạt động đào tạo.
* Phát triển kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế.

*Chuyên ngành Tiếng Anh truyền thông*

* Phát triển kiến thức nền tảng về tin/phóng sự và
* Viết tin/phóng sự cho các cơ quan báo chí, các công ty, doanh nghiệp
* Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong tổ chức, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing
* Phát triển kiến thức về xây dựng nội dung truyền thông, nghiên cứu mối quan hệ giữa tổ chức, doanh nghiệp với các nhóm công chúng bên trong và bên ngoài tổ chức.

**Khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một đề tài tốt nghiệp. Học phần này có mục tiêu giúp sinh viên:

* Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Vấn đề nghiên cứu có thể gắn với hoạt động của đơn vị thực tập tốt nghiệp cũng có thể là một vấn đề vĩ mô gắn với hoạt động của ngành, chuyên ngành được đào tạo. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định;
* Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography);
* Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu.
* Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu.

**Biên dịch nâng cao (Advanced Translation): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng biên - phiên dịch ở cấp độ cao các chủ đề kinh tế - thương mại mang tính thời sự. Sinh viên có thêm cơ hội áp dụng các kiến thức dịch thuật đã học và rèn luyện kỹ năng biên phiên dịch với các chủ đề đa dạng và phù hợp với nhu cầu nhà tuyển dụng. Học phần tập trung giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng dịch văn bản cũng như dịch đuổi và dịch song song.

**Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng (Introduction to Applied Linguistics): 3 tín chỉ**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về môn ngôn ngữ học ứng dụng trong các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ học, đặc biệt là giảng dạy, biên phiên dịch tiếng Anh. Nội dung học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết và bài tập thực hành về phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng, đặc biệt chú trọng cách phân tích và đánh giá các đề kiểm tra tiếng Anh trong quá trình dạy và học.

**Lý thuyết dịch (Theory of Translation): 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm, thuật ngữ liên quan tới dịch thuật. Học phần đi sâu vào phân tích các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ trong dịch thuật, các dạng văn bản dịch thuật, phân tích nghĩa, so sánh sự tương quan về nghĩa giữa các ngôn ngữ có liên quan, các xu hướng dịch thuật. Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết để áp dụng vào quá trình dịch thuật (biên dịch và phiên dịch) trong các học phân chuyên sâu tiếp theo.

**Kỹ thuật phiên dịch (Techniques in Interpreting): 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho sinh viên lý thuyết, loại hình và kỹ thuật phiên dịch. Học phần giúp sinh viên phát triển khả năng phân tích ngữ nghĩa dựa trên các ngữ cảnh giao tiếp ở cấp độ khá chuyên sâu và phiên dịch nội dung sang ngôn ngữ mục tiêu. Đồng thời, môn học giúp sinh viên củng cố, phát triển và am hiểu sâu sắc hơn các kiến thức đa dạng về xã hội, văn hóa, văn học, y khoa, khoa học, kinh tế, pháp luật, kỹ thuật công nghệ.

**Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa (Translation, Linguistics and Culture): 3 tín chỉ**

Học phần phân tích hoạt động dịch thuật dưới góc độ ngôn ngữ học và văn hóa. Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức liên quan đến ngôn ngữ học và văn hóa làm nền tảng lý thuyết cho việc thực hành dịch thuật. Học phần giúp sinh viên nhận thức rõ hơn vai trò và mối quan hệ khăng khít giữa dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa và chú ý tới các yếu tố này trong quá trình biên phiên dịch.

**Ngữ nghĩa học (Semantics): 3 tín chỉ**

Học phần Ngữ nghĩa học cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về ngữ nghĩa học, giúp sinh viên thấy được mối quan hệ về nghĩa giữa các từ vựng trong tiếng Anh, các khía cạnh ngữ nghĩa trong việc phân tích ngôn ngữ. Học phần nằm trong nhóm các môn học chuyên sâu, đóng vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo và là cơ sở để sinh viên có thể tự nghiên cứu thêm về ngành học của mình.

**Marketing căn bản (Marketing Principles): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên nắm rõ những khái niệm, bản chất, các chức năng cơ bản của Marketing trong doanh nghiệp như nghiên cứu thị trường, định vị thị trường, tạo sản phẩm, định giá, phân phối sản phẩm. Môn học cũng cung cấp các nội dung tổng quan về marketing trong quản trị kinh doanh, các nội dung căn bản về hành vi tiêu dùng của khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, phân biệt hỗn hợp marketing 4P và 7P, cách thức phân tích môi trường Marketing, hoạt động phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường, các chiến lược sản phẩm, chiến lược giá cả, chiến lược phân phối và chiến lược xúc tiến. Ngoài ra môn học cũng trình bày các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện và kiểm soát marketing trong toàn bộ tiến trình, tất cả đều giúp sinh viên có nền tảng kiến thức cho các môn học tiếp theo.

**Hành vi tổ chức (Organizational Behavior): 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản để phân tích, giải thích và dự đoán hành vi con người trong bối cảnh tổ chức, ảnh hưởng của hành vi đến việc thực hiện nhiệm vụ. Môn học giúp sinh viên hiểu rằng nghiên cứu hành vi tổ chức dựa trên nền tảng các nghiên cứu của tâm lý học và xã hội học, được thực hiện trên cả ba cấp độ: cá nhân, nhóm và tổ chức; hiểu được sự ảnh hưởng của các yếu tố như tính cách, nhận thức, học tập, các giá trị và thái độ ảnh hưởng đến hành vi cá nhân; hiểu được nhóm ảnh hưởng như thế nào đến hành vi cá nhân và các dạng hành vi trong nhóm; nhận dạng được các loại xung đột và chọn chiến lược giải quyết xung đột; nắm được các vấn đề liên quan đến văn hoá tổ chức, các đặc tính của văn hóa tổ chức, nhận dạng được văn hoá tổ chức, sự ảnh hưởng của văn hoá tổ chức đến sự phát triển của một tổ chức.

**Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management): 3 tín chỉ**

Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên các khái niệm cơ bản liên quan đến toàn cầu hoá, kinh doanh quốc tế, và tổng quan về kinh doanh quốc tế hiện nay. Học phần này cũng nhấn mạnh các vấn đề và thách thức mà doanh nghiệp phải đối mặt khi tham gia hoạt động kinh doanh quốc tế, đó là sự đa dạng của môi trường kinh doanh toàn cầu với các nền văn hoá khác nhau, hệ thống chính trị, hệ thống pháp luật và tài chính ở các quốc gia khác nhau trên thế giới. Sinh viên hiểu được môi trường kinh doanh quốc tế và đánh giá cơ hội kinh doanh tiềm năng tại các thị trường mục tiêu để có thể lựa chọn và xây dựng các chiến lược để thâm nhập thành công trên thị trường quốc tế.

**Quản trị nguồn nhân lực (Human Resources Management): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên hiểu một cách tổng quát các khái niệm về quản trị nguồn nhân lực, nắm được các giải pháp làm cho nhân viên hài lòng với công việc, gắn bó với tổ chức, và tích cực làm việc. Sinh viên cũng hiểu được tác động của môi trường ảnh hưởng đến quản trị nguồn nhân lực, nắm vững và áp dụng được các phương pháp phân tích công việc và thiết kế được các bảng mô tả công việc, nắm vững các khái niệm hoạch định nguồn nhân lực, nắm vững các khái niệm, tiến trình, và các phương pháp tuyển mộ và tuyển chọn nhân viên; hiểu và ứng dụng tiến trình và các phương pháp đào tạo và phát triển, các phương pháp đánh giá thành tích nhân viên một cách khoa học; hiểu được các yếu tố của cơ cấu tiền lương đồng thời nắm vững các biện pháp kích thích lao động gián tiếp và trực tiếp.

**Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên hiểu được các đặc trưng về quá trình học tiếng Anh, các đặc điểm người học, tổng quan về các phương pháp giảng dạy tiếng Anh và liên hệ với thực tế giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam. Học phần thuộc nhóm các môn học chuyên ngành nhằm giúp sinh viên có được các kiến thức và kỹ năng tương đối chuyên sâu thuộc lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh. Đây là hành trang cần thiết để sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể áp dụng vào thực tiễn giảng dạy tiếng Anh.

**Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức về các kỹ năng và phương pháp giảng dạy, kỹ năng triển khai các hoạt động lớp, soạn giáo án, giảng thử. Học phần này còn giúp cho sinh viên phát triển những kiến thức và kỹ năng tương ứng với phân ngành đã chọn. Học phần chú trọng cả lý thuyết và thực hành để đảm bảo sinh viên nắm được các yếu tố cốt lõi về các yếu tố tâm lý của người dạy và người học, quá trình dạy và học ngoại ngữ cũng như các phương pháp giảng dạy các kỹ năng và yếu tố ngôn ngữ. Bên cạnh đó, sinh viên có cơ hội thực hành giảng thử và nhận được ý kiến góp ý từ giảng viên và các bạn sinh viên cùng lớp để có thể hoàn thiện giáo án và bài giảng cũng như có sự tự tin khi đứng lớp.

**Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng (Communication in Organizations): 3 tín chỉ**

Học phần nghiên cứu mối quan hệ giữa tổ chức, doanh nghiệp với các nhóm công chúng bên trong và bên ngoài tổ chức. Học phần trang bị cho người học những kiến thức nền tảng tổng quan về quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng: khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, chức năng, các nhóm công chúng đặc thù; các phương thức xây dựng, tổ chức hoạt động của quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng; phát triển thương hiệu thông qua chiến lược quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng; quản trị khủng hoảng trong quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng. Học phần phát triển tư duy tích hợp liên ngành giữa hoạt động quan hệ công chúng với hệ thống tổ chức nội bộ của doanh nghiệp, các hoạt động CSR bên ngoài doanh nghiệp. Đồng thời, học phần trang bị các kỹ năng: giao tiếp truyền thông, thuyết trình,… nhằm hỗ trợ tổ chức thực hiện hoạt động quan hệ công chúng hiệu quả.

**Thiết kế nội dung truyền thông (Media Content Design): 3 tín chỉ**

Môn học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên kiến thức về xây dựng nội dung truyền thông, bao gồm quy trình thực hiện, các thể loại nội dung, kỹ năng cần thiết; hiểu bố cục, cấu trúc của các format khác nhau của văn bản viết; cách tư duy sáng tạo để sản xuất nội dung phù hợp với nhu cầu đối tượng công chúng và những vấn đề cần lưu ý khi thiết kế nội dung sản phẩm truyền thông.

**Tin và phóng sự (News Reporting and Feature Writing): 3 tín chỉ**

Học phần trang bị kiến thức nền tảng về Tin/phóng sự và viết Tin/phóng sự nhằm giúp người học hiểu đặc điểm và yêu cầu của thể loại Tin/phóng sự, các loại Tin/phóng sự, các dạng cấu trúc Tin/phóng sự; biết phân biệt thể loại Tin/phóng sự với các thể loại báo chí khác, ý thức được tác động, ảnh hưởng của báo chí đối với xã hội, từ đó có trách nhiệm khi sử dụng hình thức viết Tin/phóng sự trong hoạt động truyền thông.

**Marketing truyền thông (Marketing Communication): 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong tổ chức, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức môn học sinh viên có thể tìm hiểu phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu trên thị trường, phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng; mối liên hệ giữa marketing và các công cụ khác trong truyền thông marketing tích hợp. Môn học giúp sinh viên có thể phối hợp sử dụng các nguồn lực và công cụ của các lĩnh vực PR – Marketing – Truyền thông, nhằm đạt hiệu quả công việc tốt nhất.

**Giao tiếp liên văn hóa (Cross-cultural Communication): 3 tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên có cái nhìn đa chiều về sự việc, hiện tượng có liên quan đến văn hóa của một địa phương, vùng, toàn cầu, giúp sinh viên tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng giá trị đạo đức riêng của mỗi dân tộc được tham chiếu từ chính những chuẩn mực văn hóa của riêng họ nhằm tăng năng lực giao tiếp liên văn hóa với người khác. Thông qua học phần, vấn đề toàn cầu hóa và giao thương quốc tế, những nguyên nhân gây đổ vỡ trong giao tiếp khác vùng miền, khác quốc gia nhìn dưới góc độ văn hóa sẽ được đưa ra bàn luận dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Người học có thể hiểu được những khác biệt văn hóa, những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới.

**Ngôn ngữ và xã hội (Language and Society): 3 tín chỉ**

Học phần Ngôn ngữ và xã hội giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về bản chất ngôn ngữ và mối tương quan giữa văn hóa và ngôn ngữ. Sinh viên được cung cấp những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học xã hội. Thông qua đó, sinh viên có thể tìm hiểu và phân tích các yếu tố văn hóa xã hội và yếu tố con người dẫn đến sự đa dạng trong ngôn ngữ, các biến thể khác nhau trong cùng một ngôn ngữ và sự tương tác qua lại giữa các ngôn ngữ khác nhau theo tiến trình lịch sử.

**Triết học Mác-Lênin: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Triết học Mác –Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, bao gồm: Chương 1- trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vất đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

**Kinh tế chính trị Mác-Lênin: 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Kinh tế chính trị Mác–Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, các học thuyết kinh tế; Hiểu được và biết vận dụng vào trong quá trình phân tích, xử lý, đánh giá hệ thống vấn đề khoa học lý thuyết và khoa học thực tiễn trong từng chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành theo hệ thống quan điểm khoa học, theo tính chất, bản chất của từng hoạt động ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tư vấn trong cuộc sống xã hội. Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1- bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin, cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc trong phát triển của Việt Nam.

**Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 tín chỉ**

Nội dung học phần gồm 7 chương: Trong đó, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày nội dung cơ bản của CNXHKH.

**Tư tưởng Hồ Chí Minh: 02 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức tư duy nhận thức khoa học hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Hiểu được các quan điểm tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân; về quốc phòng toàn dân, về phát triển kinh tế và văn hóa, về đạo đức cách mạng và con người mới. Người học biết vận dụng và quá trình tự rèn luyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

**Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (CSVN): 02 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học về kiến thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài chương nhập môn gồm 03 chương nội dung, cụ thể: Sự ra đời của  Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc (1945 - 1975)**;** Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)..

**Pháp luật đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần Lý luận về Nhà nước nghiên cứu hiện tượng Nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Max- Lenine. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về Nhà nước: nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng của nhà nước. Các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

**Tin học đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau:

* Khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin
* Khái niệm và các thao tác cơ bản trên một số đối tượng do hệ điều hành quản lý: tập tin, thư mục, ổ đĩa, ...
* Tiện ích trên Internet: web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin, ...
* Sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng.
* Ứng dụng soạn thảo văn bản.
* Ứng dụng bảng tính.
* Trình bày báo cáo bằng phần mềm trình diễn.

**Project Design 1: 3 tín chỉ**

Học phần Thiết kế dự án 1 đóng vai trò quan trọng (như mục tiêu nêu trên) trong việc hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn quốc tế CDIO [Conceive – Design – Implement – Operate: Hình thành ý tưởng - Thiết kế ý tưởng - Thực hiện ý tưởng - Vận hành] trong giáo dục đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra theo quy định của nhà trường, đồng thời đáp ứng yêu cầu cao về kỹ năng của thị trường lao động.

**Project Design 2: 3 tín chỉ**

Với quan niệm “Người học là trung tâm”, môn học tập trung hình thành và phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua chủ đề lớp qua 12 bước cơ bản: 1) Phát hiện vấn đề; 2) Khảo sát sự tồn tại của vấn đề; 3) Khảo sát nhu cầu giải quyết vấn đề và thiết lập các chỉ số mục tiêu; 4) Khảo sát các giải pháp hiện có của vấn đề; 5) Phân tích nguyên nhân của vấn đề và thiết lập các điều kiện ràng buộc cho giải pháp; 6) Chọn nguyên nhân giải quyết; 7) Khảo sát thực trạng vấn đề cụ thể, 8) Khảo sát như cầu giải quyết vấn đề cụ thể; 9) Khảo sát các giải pháp hiện có; 10) Thiết lập các đặc tính kỹ thuật; 11) Đề xuất đánh giá lựa chọn giải pháp; 12) Kế hoạch hiện thực hoá giải pháp. Sinh viên làm việc theo từng nhóm thiết lập các chủ đề nhóm để giải quyết vấn đề tự chọn thuộc khuôn khổ chủ đề lớp.

Với sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên xác định mức độ tự chủ của mình trong quá trình hoàn thành trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm của một thành viên trong nhóm.

Sinh viên tìm kiếm thông tin để chứng minh cho sự tồn tại của vấn đề, nhu cầu giải quyết vấn đề, tìm hiểu các giải pháp hiện tại đối với vấn đề, phân tích các nguyên nhân của vấn đề, thiết lập các chỉ số cơ bản về thiết kế giải pháp, hình thành khái niệm giải quyết vấn đề. Sinh viên sử dụng kiến thức liên ngành trong quá trình hình thành khái niệm giải pháp. Quá trình tìm và giải quyết vấn đề mang tính khoa học và lô-gic cao.

**Văn minh nhân loại: 3 tín chỉ.**

Học phần Văn minh nhân loại được thiết kế để đạt được một số mục tiêu: 1) giúp sinh viên làm quen với các thông tin cơ bản về địa lý, lịch sử và văn hóa mà mọi người cần biết để trở thành một công dân toàn cầu hiểu biết của thế giới, 2) tạo nền tảng cho các khóa học sau này trong nhiều lĩnh vực trong đó giả định những kiến ​​thức tổng quát như vậy, 3) minh họa sự đa dạng phong phú mà loài người đã tìm thấy để sống trong các nền văn minh và 4) kích thích sự tò mò của bạn để tìm hiểu thêm. Xin lưu ý rằng đây không phải là một khóa học lịch sử truyền thống. Điều này có nghĩa là các nội dung học phần về văn học, kiến ​​trúc, nghệ thuật và âm nhạc không chỉ đơn thuần là bổ sung, mà là một phần cốt lõi của khóa học. Chúng tôi sẽ nhấn mạnh các chủ đề và khuôn mẫu văn hóa hơn là các sự kiện và trình tự thời gian. Bạn sẽ được yêu cầu ghi nhớ rất ít ngày tháng; nhưng bạn sẽ phải theo dõi và so sánh các khái niệm giữa các nền văn minh khác nhau.

**Luật thương mại: 03 tín chỉ.**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động thương mại và dịch vụ, nắm bắt được những nội dung cơ bản về một số vấn đề pháp luật có liên quan đến thương nhân. Pháp luật về các hoạt động thương mại theo pháp luật Việt Nam, bao gồm những nội dung cơ bản sau: khái niệm về thương nhân và về các hoạt động thương mại; các hoạt động thương mại cụ thể; quyền và nghĩa vụ của các thương nhân trong hoạt động thương mại; các chế tài trong hoạt động thương mại.

**Địa lý kinh tế thế giới: 3 tín chỉ**

Địa lý kinh tế thế giới giới thiệu cho người học hiểu về hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội thế giới; mối quan hệ tương tác chủ yếu trong và giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển trên thế giới trong thời kỳ hiện đại như những đặc điểm phát triển kinh tế nổi bật của các khu vực trên thế giới, những biến động chính trị, xã hội tác động đến kinh tế của từng khu vực trong bối cảnh toàn cầu hóa. Học phần cũng sử dụng biện pháp minh họa bằng bản đồ kinh tế - chính trị - xã hội và những thay đổi đáng kể gần đây đối với từng khu vực trong nền kinh tế thế giới.

**Đất nước học Nhật Bản: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những thông tin chi tiết về nhiều khía cạnh của đất nước Nhật Bản, như địa lí, lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao,… Ngoài ra, nội dung học phần còn đề cập đến nhiều vấn đề mang tính chất vĩ mô đất nước Nhật Bản: giao thông, thương mại, quốc phòng,… Thông qua học phần, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về đất nước, con người Nhật Bản với những nét văn hóa, truyền thống độc đáo, góp phần tăng thêm sự hiểu biết quốc tế tốt hơn thông qua các mô tả chân thực, đầy quyến rũ của Nhật Bản.

**Văn hóa truyền thống Hàn Quốc: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn hóa truyền thống của Hàn Quốc bao gồm văn hóa ứng xử của người Hàn đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội như: khái quát về Hàn Quốc (đất nước, con người), lịch sử văn hóa Hàn Quốc, đời sống văn hóa người Hàn. Kiến thức của học phần cung cấp để sinh viên có thể hiểu được văn hóa truyền thống của người Hàn, có thể phân tích, so sánh đặc điểm văn hóa với các nước phương Đông; tìm hiểu điểm giống và khác giữa văn hóa truyền thống Hàn Quốc và Việt Nam để sinh viên gìn giữ bản sắc văn hóa Việt và có ứng xử phù hợp trong các hoạt động giao lưu quốc tế giữa hai nước.

**Đất nước học Trung Quốc: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về đất nước và con người Trung Quốc, giúp sinh viên khái quát về những nét đặc trưng ở các lĩnh vực của Trung Quốc. Nội dung học phần phong phú, các chủ đề đa dạng, bao gồm các lĩnh vực địa lý, lịch sử, dân số, chính trị, kinh tế, giáo dục, tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật Trung Quốc…

**Quản lý tài chính cá nhân: 3 tín chỉ**

Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Quản lý tài chính tài chính trở nên một công việc vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Quản lý tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch ngân sách, danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi già, tuổi nghỉ hưu…Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Học phần này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Nội dung cốt lõi của học phần này bao gồm 3 phần: (1) lên kế hoạch tài chính cá nhân; (2) quản lý tài sản cá nhân, tín dụng, bảo hiểm, đầu tư; và (3) là hoạch định cho tuổi già, tuổi hưu trí và di sản.

**Nghệ thuật lãnh đạo: 03 tín chỉ**

Học phần giới thiệu sự tương quan giữa quản lý và lãnh đạo. Những yêu cầu và phẩm chất cần thiết để trở thành nhà lãnh đạo nhóm, lãnh đạo tổ chức. Các phong cách lãnh đạo: phong cách dân chủ, phong cách độc đoán, phong cách tự do. Nhấn mạnh tính nghệ thuật trong lãnh đạo với những đặc trưng như: tính sáng tạo-độc đáo, tính linh hoạt, tính tổng hợp, tính hiệu quả thực tế, tính khoa học và các nội dung cơ bản của nghệ thuật lãnh đạo như: nghệ thuật điều hành, nghệ thuật giao tiếp, nghệ thuật động viên-khích lệ, nghệ thuật sử dụng quyền lực, nghệ thuật dùng người, nghệ thuật tùy cơ ứng biến… Học phần cũng đề cập đến vai trò, trách nhiệm của người lãnh đạo nhóm: trách nhiệm đối với cá nhân, trách nhiệm đối với công việc, trách nhiệm đối với nhóm và thể hiện vai trò lãnh đạo nhóm. Phân biệt quyền hạn và quyền lực, nghệ thuật giao quyền và ủy quyền công việc hiệu quả. Giới thiệu nghệ thuật phát hiện, lựa chọn và sử dụng nhân tài; một nhiệm vụ rất quan trọng đối với người làm công tác quản lý.

**Nghệ thuật học cơ bản: 03 tín chỉ**

Học phần nhằm truyền cảm hứng, mong muốn thưởng thức, cảm thụ nghệ thuật cho sinh viên. Phát triển sự hiểu biết cơ bản về 7 loại hình nghệ thuật: Kiến trúc, Hội họa, Điêu khắc, Âm nhạc, Văn học, Sân khấu, Điện ảnh. Những kiến thức này giúp gia tăng trí tuệ cảm xúc, góp phần tạo ra một đời sống cân bằng cho sinh viên trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Qua học phần, sinh viên sẽ có một đời sống tinh thần phong phú, phát triển thêm những kỹ năng mềm giúp ích cho nghề nghiệp sau này.

**Phân tích dữ liệu ứng dụng: 03 tín chỉ**

Học phần giới thiệu các kỹ thuật và tư duy phân tích dữ liệu cơ bản qua các ứng dụng cụ thể. Cụ thể học phần sẽ trình bày về các phương pháp phân tích dữ liệu sử dụng Excel và áp dụng trong các lĩnh vực cụ thể như kinh tế-kinh doanh, tài chính, marketing, bất động sản, ... Qua đó sẽ khai phá được những thông tin hữu ích của dữ liệu, mang đến nhiều lợi ích cho tổ chức, doanh nghiệp.

**Nhập môn chuyển đổi số: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về xu hướng chuyển đổi số trên thế giới và Việt Nam, định nghĩa và khái niệm chuyển đổi số cho doanh nghiệp, lộ trình chuyển đổi số cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng trong chuyển đổi số của doanh nghiệp vừa và nhỏ, và các giải pháp công nghệ theo lộ trình chuyển đổi số.

**Tâm lý giao tiếp: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản, nền tảng về tâm lý học; Nhận diện các hiện tượng tâm lý người; hiểu biết về sự đa dạng phong phú trong đời sống tâm lý con người; Nắm vững các quy luật hình thành hiện tượng tâm lý người; Nhận thức các yếu tố khách quan và chủ quan quy định nên tâm lý người; Cung cấp những kiến thức lí luận về giao tiếp và ứng xử (khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò và những yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng đến giao tiếp- ứng xử); Cấu trúc của hành vi giao tiếp, những hình thức và phương tiện giao tiếp - ứng xử; Bản chất của giao tiếp; Kỹ năng và hiệu quả trong giao tiếp ứng xử.

**Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp: 03 tín chỉ**

Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng liên quan đến phong cách, trang phục, hình thể. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học phát triển được những kỹ năng liên quan đến xây dựng hình ảnh cá nhân, lựa chọn trang phục, giao tiếp với đồng nghiệp và khách hàng, nói chuyện qua điện thoại, ngôn ngữ biểu cảm, kiểm soát cảm xúc, kỹ năng đi đứng nhẹ nhàn....nhằm tạo dựng cho từng cá nhân hình ảnh chuyên nghiệp và tạo ấn tượng nơi làm việc, góp phần nâng cao hiệu quả công việc và tăng sự hài lòng cho đồng nghiệp, đối tác và khách hàng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cơ bản đối với những nhân sự làm việc trong ngành dịch vụ.

**Văn hóa các nước Đông Nam Á: 03 tín chỉ**

Học phần giới thiệu một cách hệ thống những thông tin cơ bản về diện tích, dân số, đặc điểm lịch sử, cộng đồng dân cư và văn hóa, tình hình phát triển kinh tế - xã hội; tìm hiểu các phong tục tập quán và danh lam thắng cảnh, địa điểm du lịch nổi tiếng cũng như bản sắc tộc người và hiện trạng khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. So sánh những nét tương đồng và khác biệt giữa văn hóa khu vực và văn hóa bản địa Việt Nam; đánh giá khả năng hợp tác, phát triển của ngành du lịch ASEAN, hướng đến việc hiện thực hóa Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN.

**Thuyết trình sáng tạo: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết và thực hành các kỹ thuật trình bày vấn đề, thể hiện ý tưởng, thuyết phục người nghe, nhằm giúp người học làm chủ quá trình trình bày các ý tưởng quảng cáo, các giải pháp và kế hoạch, chiến lược quảng cáo, thuyết phục khách hàng. Học phần bao gồm các phần từ xác định mục tiêu, sáng tạo ý tưởng, chuẩn bị nội dung, chuẩn bị phương tiện, kỹ thuật trình bày và các công nghệ bổ trợ. Học phần nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa tính sáng tạo, độc đáo trong ý tưởng quảng cáo và tính sáng tạo, hiệu quả trong phương thức trình bày, thuyết phục; nhằm tạo ra những phần trình bày ấn tượng, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động thương mại: chào bán sản phẩm, trình bày, đàm phán thương lượng… trong lĩnh vực quảng cáo.

**Tiếng Nhật 1: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên làm quen nắm được kiến thức cơ bản về tiếng Nhật. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật cơ bản (chào hỏi, giới thiệu); Bài học phần 1: Đọc và viết được Hiragana và Katakana; Xưng hô các ngôi trong giao tiếp; Giới thiệu bản thân; Hỏi thông tin cơ bản (tên, tuổi, chỗ ở, nghề nghiệp). Thời gian học chủ yếu là luyện nói, nghe và hoạt động hội thoại nhóm. Lượng kiến thức cũng được bố trí phù hợp, để có thêm thời gian cho sinh viên thực tập hội thoại.

**Tiếng Nhật 2: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên làm quen nắm được kiến thức cơ bản, thuộc từ vựng và mẫu câu thông dụng. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật cơ bản (mô tả thời gian, các hoạt động đơn giản trong cuộc sống). Bài học phần 2: Sử dụng đúng các trợ từ đã học: は、も、で、に、を、へ; Nắm bắt và vận dụng được cách nói thời gian, phương tiện, nơi chốn; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản.

**Tiếng Nhật 3: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên hiểu và ứng dụng được tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp, thuộc từ vựng và mẫu câu đã học theo nhiều đề tài. Bài học phần 3: Sử dụng đúng các tính từ mô tả màu sắc, tính chất sự vật, miêu tả sở thích; Nhớ và vận dụng được các hậu tố đếm cái, người, tầng; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản (hỏi lý do, trả lời lý do); Giới thiệu sở thích và thói quen cá nhân.

**Tiếng Nhật 4: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên hiểu và ứng dụng được tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp, thuộc từ vựng và mẫu câu và cách chia thể của động từ, Hiểu và ứng dụng được ngữ pháp đã học trong giao tiếp cơ bản. Bài học phần 4: Diễnđạt được ý muốn, mục đích, gợi ý giúp đỡ, mệnh lệnh yêu cầu, xin phép; Biết cách chia thể て và ứng dụng thể て vào ngữ pháp đã học; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản (về ý muốn, mục đích); Biết sử dụng câu tiếp diễn, yêu cầu, đề nghị.

**Tiếng Pháp 1: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày như miêu tả người, vật, lên kế hoạch cho bản thân.

**Tiếng Pháp 2: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày ở cấp độ tương đối phức tạp hơn so với học phần Tiếng Pháp 1.

**Tiếng Pháp 3: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng ở mức độ khá phức tạp và liên quan đến việc giải quyết các tình huống yêu cầu mức độ ngôn ngữ ở mức tiền trung cấp.

**Tiếng Pháp 4: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm ở cấp độ trung cấp trong tiếng Pháp, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống, giao tiếp học thuật và công sở như thể hiện sự đồng ý hay phản đối trong lúc thảo luận, phản hồi thông tin.

**Tiếng Hàn quốc 1: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên làm quen nắm được kiến thức cơ bản về tiếng Hàn. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Hàn cơ bản (chào hỏi, giới thiệu); Bài học phần 1: Đọc và viết được bảng chữ cái Kanata; Xưng hô các ngôi trong giao tiếp; Giới thiệu bản thân; Hỏi thông tin cơ bản (tên, tuổi, chỗ ở, nghề nghiệp). Thời gian học chủ yếu là luyện nói, nghe và hoạt động hội thoại nhóm. Lượng kiến thức cũng được bố trí phù hợp, để có thêm thời gian cho sinh viên thực tập hội thoại.

**Tiếng Hàn quốc 2: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên làm quen nắm được kiến thức cơ bản, thuộc từ vựng và mẫu câu thông dụng. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Hàn cơ bản (mô tả thời gian, các hoạt động đơn giản trong cuộc sống). Bài học phần 2: Sử dụng đúng các trợ từ đã học; Nắm bắt và vận dụng được cách nói thời gian, phương tiện, nơi chốn; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản.

**Tiếng Hàn quốc 3: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên hiểu và ứng dụng được tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp, thuộc từ vựng và mẫu câu đã học theo nhiều đề tài, phân biệt và nhận diện được hệ thống chữ Kanata trong tiếng Hàn. Bài học phần 3: Sử dụng đúng các tính từ mô tả màu sắc, tính chất sự vật, miêu tả sở thích; Nhớ và vận dụng được các hậu tố đếm cái, người, tầng; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản (hỏi lý do, trả lời lý do); Giới thiệu sở thích và thói quen cá nhân. Lượng kiến thức cũng được bố trí phù hợp, chủ yếu xoay quanh hoạt động cá nhân, trường lớp, gia đình trong các tình huống giao tiếp tương đối phức tạp.

**Tiếng Hàn quốc 4: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên hiểu và ứng dụng được tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp, thuộc từ vựng và mẫu câu và cách chia thể của động từ, phân biệt và nhận diện được hệ thống chữ Kanata trong tiếng Hàn, Hiểu và ứng dụng được ngữ pháp đã học trong giáo tiếp cơ bản. Bài học phần 4: Diễnđạt được ý muốn, mục đích, gợi ý giúp đỡ, mệnh lệnh yêu cầu, xin phép; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản (về ý muốn, mục đích); Biết sử dụng câu tiếp diễn, yêu cầu, đề nghị. Lượng kiến thức cũng được bố trí phù hợp, chủ yếu xoay quanh hoạt động cá nhân, trường lớp, gia đình, giao tiếp xã hội và trong công việc ờ mức độ khá phức tạp.

**Tiếng Trung 1: 4 tín chỉ**

Học phần “Tiếng Trung 1" trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về hệ thống ngữ âm tiếng Trung; Giúp sinh viên nắm ý chính để có thể trả lời, giải thích nội dung đoạn hội thoại, rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp đơn giản. Nội dung xoay quanh các hoạt động thường nhật gần gũi với sinh viên như: Chào hỏi, số đếm, ngày tháng, gia đình và bạn bè, ăn uống, mua sắm, sinh hoạt hằng ngày...

**Tiếng Trung 2: 4 tín chỉ**

Học phần “Tiếng Trung 2” gồm 15 bài với các nội dung như mua sắm, thời tiết, sở thích, ăn uống, gọi điện thoại……Học phần trang bị cho sinh viên có khả năng đối thoại các tình huống đơn giản, phát âm chính xác. Thông qua các bài khóa và bài tập mô phỏng hội thoại, sinh viên có thể thực hiện những câu giao tiếp đơn giản trong cuộc sống hàng ngày ở trình độ sơ cấp 1.

**Tiếng Trung 3: 4 tín chỉ**

Học phần “Tiếng Trung 3” cung cấp cho sinh viên các mẫu hội thoại liên quan đến cuộc sống thường nhật như: Lễ Tết, lễ nghi, quà tặng, đời sống đại học, phim ảnh, thư viện v.v. Thông qua nội dung các bài học, sinh viên còn có thể tìm hiểu về văn hóa ứng xử và đời sống xã hội của người Trung Quốc. Nội dung các chủ đề và bài tập thực hành không những giúp sinh viên thực hành nói tiếng Trung mà còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng trình bày suy nghĩ, bày tỏ ý kiến của bản thân về các tình huống thực tế trong cuộc sống hàng ngày ở trình độ sơ cấp 2.

**Tiếng Trung 4: 4 tín chỉ**

Học phần “Tiếng Trung 4” cung cấp cho sinh viên các mẫu hội thoại liên quan đến cuộc sống thường nhật như: Làm tóc, đời sống du học, hỏi thăm, kế hoạch tương lai, so sánh đối chiếu v.v... Thông qua nội dung các bài học, sinh viên còn có thể tìm hiểu về văn hóa ứng xử và đời sống xã hội của người Trung Quốc. Nội dung các chủ đề và bài tập thực hành giúp sinh viên thực hành nói tiếng Trung, rèn luyện kỹ năng trình bày suy nghĩ, bày tỏ ý kiến của bản thân … các tình huống thực tế trong cuộc sống hàng ngày ở trình độ tiền trung cấp.

**Giáo dục thể chất 1, 2, 3: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam.

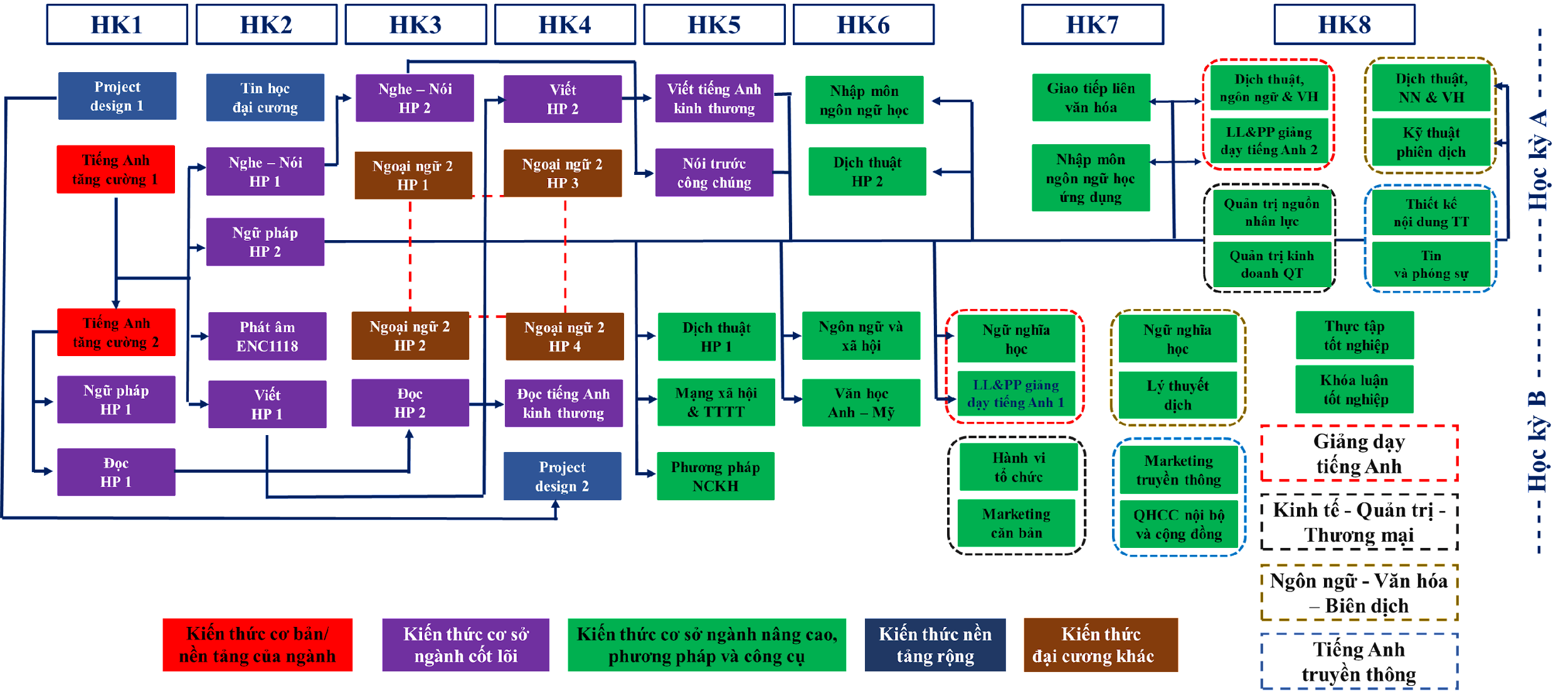
**Giáo dục quốc phòng – an ninh: 165 tiết** *(05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020)*

Học phần trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Môn học được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng.

## **Mô tả giảng dạy kỹ năng**

* **Giảng dạy kỹ năng mềm**: Học phần kỹ năng Project Design 1 được giảng dạy ở năm 1, Project Design 2 được giảng dạy ở năm 2, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó người học sẽ phát triển các kỹ năng qua các học phần cốt lõi ngành và học phần cốt lõi nâng cao ở các học kỳ năm học tiếp theo;
* **Giảng dạy kỹ năng Ngoại ngữ 2** (tiếng Pháp, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc hoặc tiếng Trung Quốc): Các học phần Ngoại ngữ 2 cấp độ 1-4 được bố trí ở học kỳ 3 và 4 nhằm giúp người học có sự tiếp cận, so sánh giữa các ngôn ngữ và các nền văn hóa khác nhau. Đây sẽ là cơ sở để người học sau khi tốt nghiệp có thể sử dụng ngoại ngữ 2 trong giao tiếp công việc cũng như nghiên cứu về sự đa dạng của ngôn ngữ và văn hóa.
* **Các kỹ năng tiếng Anh cơ bản** (Nghe, Nói, Đọc và Viết): các học phần Nghe-Nói 1, Nghe – Nói 2, Đọc 1, Đọc 2, Viết 1, Viết 2 và Phát âm là nền tảng để sinh viên chuyên ngữ có thể tiếp cận các học phần chuyên ngành thông qua việc giao tiếp trên lớp và tham khảo tài liệu chuyên ngành. Việc sử dụng các kỹ năng này trong suốt quá trình học tập giúp người học vừa củng cố vừa phát triển các kỹ năng tiếng, góp pháp đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
* **Kỹ năng tin học** (công nghệ thông tin): Đây là một trong những kỹ năng quan trọng giúp sinh viên nắm được các kỹ thuật thao tác với máy vi tính cơ bản, tìm tài liệu, chuẩn bị bài thuyết trình, soạn thảo văn bản, truy cập các nguồn học liệu từ elearning và trao đổi công việc và việc học với giảng viên và sinh viên khác.

## **Mô tả trình tự giảng dạy kỹ năng**



## **Đối sánh CTĐT với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo**

Tên chương trình đào tạo tham khảo:

1. Chương trình Ngôn ngữ Anh - Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP HCM (HUFLIT)

2. Chương trình Ngôn ngữ Anh - Trường ĐH Hoa Sen

3. Chương trình Tiếng Anh và Ngôn ngữ học - Trường ĐH Gloucestershire, Anh Quốc

4. Chương trình Tiếng Anh và Ngôn ngữ học - Trường ĐH Malaya, Malaysia

| **Chương trình** | **Tương thích về cấu trúc và nội dung** | **Chương trình đào tạo tham khảo** | **Chương trình đào tạo của Trường đã xây dựng** | **Phần trăm nội dung giống nhau** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đại học  HUFLIT | Cấu trúc | - Tổng TC: 140 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức đại cương: 35 TC  - Tổng số tín chỉ các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học: 66 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành: 22  - Tổng số tín chỉ kiến thức tự chọn: 8 TC  - Thực tập thực tế: 3 TC  - Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 6 TC | - Tổng TC: 131 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức đại cương: 52 TC  - Tổng số tín chỉ các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học: 60 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành: 12  - Tổng số tín chỉ kiến thức tự chọn: 6 TC  - Thực tập thực tế: 3 TC[[1]](#footnote-0)  - Khóa luận tốt nghiệp[[2]](#footnote-1) / Học phần thay thế: 12 TC | 92%  86%  55%  75% |
| Nội dung | **Phân ngành: 5 ngành**  1. Chuyên ngành Biên-Phiên dịch  2. Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng  3. Chuyên ngành Sư Phạm  4. Chuyên ngành Song ngữ Anh – Trung  5. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại  **Nhóm các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học**  - Soạn thảo văn bản tiếng Anh  - Tiếng Anh trực tuyến 1,2,3  - Âm vị học  - Cú pháp học  - Hình thái học  **Nhóm kiến thức chuyên ngành: (các môn khác)**  **1. Ngành Sư phạm:**  - Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy  **2. Ngành Biên – phiên dịch:**  - Biên dịch văn bản hội nghị Anh – Việt  - Phiên dịch văn bản hội nghị Anh – Việt  - Tổ chức họp hội nghị  **3. Ngành Tiếng Anh thương mại:**  - Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương  - Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo – tiếp thị  - Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng  - Nhập môn kinh doanh  - Giao tiếp công sở  - Phiên dịch chuyên ngành Anh – Việt  - Biên dịch chuyên ngành Anh – Việt  **Nhóm kiến thức tự chọn**  - Kỹ năng múa, nhạc, họa  - Ngôn ngữ học đối chiếu  - Kỹ năng thuơng lượng  - Kỹ năng viết báo điện tử  - Kỹ năng viết báo tin  - Kỹ năng viết báo phát thanh và truyền hình  - Lễ tân ngoại giao  - Quan hệ công chúng  - Truyền thông doanh nghiệp  - Nghiệp vụ lữ hành  - Nghiệp vụ lưu trú  - Nghiệp vụ nhà hàng – khách sạn  - Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch  - Tiếp thị du lịch  - Tổng quan du lịch | **Phân ngành: 3 ngành**  1. Dịch thuật - Ngôn ngữ - Văn hóa  2. Giảng dạy tiếng Anh  3. Kinh tế - Quản trị - Thương mại  4. Tiếng Anh truyền thông  **Nhóm các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học**  **-** Nhập môn Ngôn ngữ học Anh  - Giao tiếp liên văn hóa  **Nhóm kiến thức chuyên ngành: (các môn khác)**  **1. Ngành Giảng dạy:**  **2. Ngành Dịch thuật - Ngôn ngữ - Văn hóa:**  - Lý thuyết dịch  - Kỹ thuật phiên dịch  - Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa  **3. Ngành Kinh tế - Quản trị - Thương mại:**  - Marketing căn bản  - Hành vi tổ chức  - Quản trị kinh doanh quốc tế  - Quản trị nguồn nhân  **4. Tiếng Anh truyền thông**  - Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng  - Thiết kế nội dung truyền thông  - Tin và phóng sự  - Marketing truyền thông  **Nhóm kiến thức tự chọn**  - Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng  - Văn hóa các nước nói tiếng Anh  - Dịch tiếng Anh thương mại  - Luyện thi IELTS | 60%  60%  80%  50%  50%  0% |
| Chuẩn đầu ra | TOEIC 650 (C1) | IELTS 6.5 | 100% |
| Đại học  Hoa Sen | Cấu trúc | - Tổng TC: 144 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức đại cương: 41 TC  - Tổng số tín chỉ các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học: 60 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành: 24  - Tổng số tín chỉ kiến thức tự chọn: 6 TC  - Thực tập thực tế: 4 TC  - Thực tập / Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 9 TC | - Tổng TC: 131 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức đại cương: 52 TC  - Tổng số tín chỉ các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học: 60 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành: 12  - Tổng số tín chỉ kiến thức tự chọn: 6 TC  - Thực tập thực tế: 3 TC  - Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 12 TC | 90%  95%  50%  100%  75% |
| Nội dung | **Phân ngành: 3 ngành**  1. Biên-Phiên dịch  2. Tiếng Anh thương mại  3. Giảng dạy tiếng Anh  **Nhóm các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học:**  **Nhóm kiến thức chuyên ngành: (các môn khác)**  **1. Ngành Giảng dạy:**  - Tâm lý sư phạm  - Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em  **2. Ngành Biên – phiên dịch:**  - Phương pháp biên dịch.  - Thực hành phiên dịch chuyên ngành  - Thực hành biên dịch chuyên ngành  - Phương pháp biên dịch cao cấp  - Phương pháp phiên dịch cao cấp  **3. Ngành Tiếng Anh thương mại:**  - Anh văn kinh doanh nâng cao 1  - Anh văn kinh doanh nâng cao 2  - Anh văn kinh doanh nâng cao 3  - Nhâp môn biên phiên dịch  **Nhóm kiến thức tự chọn**  - Phân tích diễn ngôn  - Ngữ dụng học  - Văn học Anh - Mỹ 2 | **Phân ngành: 4 ngành**  1. Dịch thuật - Ngôn ngữ - Văn hóa  2. Giảng dạy tiếng Anh  3. Kinh tế - Quản trị - Thương mại  4. Tiếng Anh truyền thông  **Nhóm các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học:**  **-** Kỹ năng đọc viết biện luận  - Hình thái học và cú pháp tiếng Anh  **Nhóm kiến thức chuyên ngành: (các môn khác)**  **1. Ngành Giảng dạy:**  **2. Ngành Dịch thuật - Ngôn ngữ - Văn hóa:**  - Lý thuyết dịch  - Kỹ thuật phiên dịch  - Dịch thuật, ngôn ngữ và văn hóa  **3. Ngành Kinh tế - Quản trị - Thương mại:**  - Marketing căn bản  - Hành vi tổ chức  - Quản trị kinh doanh quốc tế  - Quản trị nguồn nhân lực  4. Tiếng Anh truyền thông  - Quan hệ công chúng nội bộ và cộng đồng  - Thiết kế nội dung truyền thông  - Tin và phóng sự  - Marketing truyền thông  **Nhóm kiến thức tự chọn**  - Nhập môn ngôn ngữ học ứng dụng  - Văn hóa các nước nói tiếng Anh  - Dịch tiếng Anh thương mại  - Luyện thi IELTS | 100%  10%  50%  50%  25%  25% |
| Chuẩn đầu ra | TOEIC 710/ IELTS 6.5 (C1) | IELTS 6.5 | 100% |
| Trường ĐH Gloucestershire | Cấu trúc | - Tổng TC: 480 TC[[3]](#footnote-2)  - Tổng số tín chỉ các kỹ năng tiếng: 120 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành: 360 | - Tổng TC: 131 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức đại cương: 52 TC  - Tổng số tín chỉ các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học: 60TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành: 12  - Tổng số tín chỉ kiến thức tự chọn: 6 TC  - Thực tập thực tế: 3 TC  - Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 12 TC |  |
| Nội dung | **Các môn học có nội dung tương tự chương trình của UEF**  - Language Structure and Sociolinguistics  - Introduction to Language  - Scholarly Research Project  - Analysis of Spoken Language  - Language Components  **Các môn học có nội dung khác chương trình của UEF**  - The Human Experience  - Humanities Skills  - Language, Ecology and Society  - The Power and Magic of the Spoken Word  - Linguistic Comparison  - Ecocriticism  - New Media Literacy  - Language and Gender  - Language History  - Communication for Leadership  - Ethics and Language  - British Dialects  - World Englishes |  | 30% |
| Chuẩn tiếng Anh | IELTS 6.0 (đầu vào) | IELTS 6.5 (đầu ra) |  |
| Trường ĐH Malaya | Cấu trúc | - Tổng TC: 127 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức đại cương: 21 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành: 72  - Tổng số tín chỉ kiến thức tự chọn: 34 TC | - Tổng TC: 131 TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức đại cương: 52 TC  - Tổng số tín chỉ các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học: 60TC  - Tổng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành: 12  - Tổng số tín chỉ kiến thức tự chọn: 6 TC  - Thực tập thực tế: 3 TC  - Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 12 TC |  |
| Nội dung | **Các môn học có nội dung tương tự chương trình của UEF**  - Introduction to Linguistics  - English Grammar  - Effective Listening and Speaking  - Introduction to Sociolinguistics  - Effective Writing  - Speaking in Public  - Methods of Language Research  - Intercultural Communication  - Techniques and Methods of Translation  - Syntax and Morphology  - Semantics and Pragmatics  - World Englishes  - Phonetics and Phonology  - Academic Project  **Các môn học có nội dung khác chương trình của UEF**  - Language and Communication  - Language in Group Interaction  - Analysing Spoken Interaction  - Language in Literary Texts  - Trends of English in the ASEAN Region  - English for Specific Purposes  - English and the Performing Arts  - Language and Gender |  | 70% |
| Chuẩn  tiếng Anh | IELTS 6.0 (đầu vào) | IELTS 6.5 (đầu ra) |  |

# 

# **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Chương trình đào tạo này áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa quản lý.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa, trung tâm, đơn vị quả lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản đặc tả trong chương trình đào tạo.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp.Hồ Chí Minh.
5. Trưởng Khoa Tiếng Anh, Trưởng ngành phụ trách đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần Khoa, Trưởng ngành đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập,..
6. Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (những thay đổi nhỏ như cập nhật chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá) và rà soát 02 năm một lần (chủ yếu xem xét điều chỉnh thay đổi, thêm hoặc bỏ các học phần) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan.

| **TRƯỞNG KHOA TIẾNG ANH**  **TS. Phạm Huy Cường** | *TP.HCM, ngày tháng năm 2022*  **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Thanh Giang** |
| --- | --- |

1. tính gộp trong nhóm các kỹ năng tiếng và ngôn ngữ học [↑](#footnote-ref-0)
2. thay thế nhóm kiến thức chuyên ngành [↑](#footnote-ref-1)
3. Hệ thống tín chỉ của Anh khác với của Việt Nam [↑](#footnote-ref-2)